VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn Chế độ kế toán áp dụng cho ban quản lý dự án sử dụng vốn đầu tư công

(Tiếp theo Công báo số 959 + 960)

Phụ lục số 02
HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2019/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính)

TÀI KHOẢN 153
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của đơn vị.

1.2- Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ. Vì vậy, công cụ, dụng cụ được quản lý và hạch toán như nguyên liệu, vật liệu.

1.3- Tài khoản này chỉ phản ánh những công cụ, dụng cụ ở trong kho.

1.4- Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ, thiết bị phải thực hiện theo nguyên tắc giá gốc. Nội dung giá gốc của công cụ, dụng cụ được xác định tùy theo từng nguồn nhập.

- Giá gốc của công cụ, dụng cụ mua ngoài bao gồm: Giá mua ghi theo hóa đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,..., công cụ, dụng cụ từ nơi mua về đến kho của đơn vị, công tác phí của cán bộ thu mua,

chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua công cụ, dụng cụ và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có).

+ Đối với các dự án đầu tư, công trình được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của công cụ, dụng cụ mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi mua công cụ, dụng cụ và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí gia công,... được khấu trừ hạch toán vào tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ".

+ Đối với các dự án đầu tư, công trình không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào của vật tư, thiết bị mua vào để thực hiện dự án thì giá thực tế của công cụ, dụng cụ mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thuê ngoài gia công bao gồm: Giá thực tế của công cụ, dụng cụ đến nơi gia công và từ nơi gia công về đơn vị và tiền thuê gia công, chế biến.

1.5- Để tính được trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho, có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Giá thực tế từng lần nhập kho (Giá thực tế đích danh);

- Giá thực tế bình quân gia quyền;

- Giá thực tế nhập trước, xuất trước.

Đơn vị lựa chọn phương pháp nào phải đảm bảo tính nhất quán trong niên độ kế toán.

1.6- Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ.

Cuối kỳ kế toán, phải xác định số công cụ, dụng cụ tồn kho thực tế. Thực hiện đối chiếu giữa sổ kế toán với sổ kho, giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu thực tế tồn kho.

1.7- Tất cả các công cụ, dụng cụ khi nhận đều phải được kiểm nhận cả về mặt số lượng và chất lượng. Công cụ, dụng cụ xuất dùng phải được theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng và người chịu trách nhiệm vật chất.

Cuối kỳ kế toán, phải xác định số công cụ, dụng cụ tồn kho thực tế. Thực hiện đối chiếu giữa sổ kế toán với sổ kho, giữa số liệu trên sổ kế toán với số liệu thực tế tồn kho.

1.8- Trường hợp nhập kho công cụ, dụng cụ do mua bằng nguồn kinh phí NSNN, khi xuất kho sử dụng tính vào chi phí của từng hoạt động đến đâu thì tính vào doanh thu tương ứng đến đó.

1.9- Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ nguyên liệu, vật liệu; và chi tiết nguyên vật liệu, thiết bị dùng cho công trình và dùng cho đơn vị.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 153- Công cụ, dụng cụ

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho;
- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng;
- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;
- Trị giá công cụ, dụng cụ phát hiện thiếu khi kiểm kê.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Mua công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì giá trị của công cụ, dụng cụ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào)

Có TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331... (Tổng giá thanh toán).

3.2- Phản ánh chiết khấu thanh toán khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng (nếu có), ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

3.3- Công cụ, dụng cụ mua về được người bán giảm giá do không đúng quy cách phẩm chất theo hợp đồng, khoản được giảm giá, ghi:

Nợ TK 111, 112, hoặc

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

3.4- Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 111, 112, hoặc

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

3.5- Đối với các dự án sử dụng vốn ODA vay, vốn ODA hỗn hợp thuộc đối tượng được NSNN đầu tư không hoàn trả toàn bộ hay một phần được khấu trừ thuế GTGT đầu vào hoặc được hoàn thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào từ các nhà cung cấp có thuế GTGT hoặc hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế GTGT

a) Khi mua công cụ, dụng cụ trong nước về nhập kho hoặc giao cho nhà thầu để thực hiện dự án dùng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT đầu vào)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

Đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372) (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36622).

b) Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, kế toán phản ánh giá trị vật tư, thiết bị, nhập khẩu, chi phí thu mua vận chuyển,... (có thuế nhập khẩu phải nộp) thuế GTGT nhập khẩu đầu vào, ghi:

Nợ TK TK 153- Công cụ, dụng cụ (có thuế nhập khẩu)

Nợ các TK 211, 213

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 112, 331 (Tổng giá thanh toán).

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

Nếu mua công cụ, dụng cụ dùng cho BQLDA, đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36622).

Phản ánh số thuế GTGT hàng nhập khẩu sẽ được hoàn, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

c) Khi các chủ dự án vốn ODA chi tiền nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112.

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

d) Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được khấu trừ thuế đầu vào (nếu dự án có các khoản doanh thu phải tính thuế GTGT đầu ra), khi tính khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

đ) Trường hợp các chủ dự án sử dụng vốn ODA được Nhà nước hoàn lại số thuế GTGT đã nộp khi nhập khẩu, mua hàng hóa, dịch vụ trong nước để thực hiện dự án, khi nhận được tiền hoàn trả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

Khi có chứng từ ghi thu - ghi chi, ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại; hoặc

Có TK 006- Dự toán vay nợ nước ngoài

e) Khi nhận được lệnh chi của NSNN cấp vốn XDCB cho các dự án sử dụng nguồn vốn ODA hỗn hợp được NSNN đầu tư không hoàn trả về số thuế GTGT đã trả và đã được hoàn lại, kế toán ghi tăng nguồn vốn cấp dự án theo hướng dẫn của các thông tư hướng dẫn về thuế GTGT của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK liên quan

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng.

3.6- Mua công cụ, dụng cụ nhập kho bằng nguồn thu hoạt động quản lý dự án dùng cho BQLDA, ghi:

- Khi mua, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378) (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

- Khi xuất ra sử dụng cho BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

TÀI KHOẢN 154
CHI PHÍ SXKD, DỊCH VỤ DỞ DANG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để tập hợp chi phí sản xuất của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm sản xuất thử trước khi bàn giao công trình (hạng mục công trình) cho đơn vị khai thác sử dụng. Ngoài ra, tài khoản này áp dụng cho các đơn vị có tư cách pháp nhân, có năng lực chuyên môn, có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật và được cơ quan quyết định thành lập ra đơn vị cho phép cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán, lựa chọn nhà thầu và áp dụng cho các đơn vị có hoạt động thuê TSCĐ để phản ánh chi phí dịch vụ tư vấn quản lý dự án và chi phí cho thuê TSCĐ (nếu có).

1.2- Tài khoản 154 "Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang" chỉ phản ánh chi phí thực tế của hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử đối với những dự án phải tổ chức chạy thử có tải, sản xuất thử trước khi bàn giao đưa dự án vào khai thác sử dụng và hoạt động dịch vụ.

1.3- Chi phí hạch toán trên tài khoản 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang phải được chi tiết theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm.

1.4- Đối với hoạt động sản xuất thử, tài khoản 154 "Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang" là tài khoản tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất thử, với các khoản mục tính giá thành: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí khác bằng tiền (không bao gồm khấu hao TSCĐ).

1.5- Giá nhập kho hoặc xuất bán (không qua nhập kho) của sản phẩm sản xuất thử được xác định trên cơ sở giá bán ước tính phần chi phí chạy thử, sản xuất thử không thu hồi được sản phẩm phải kết chuyển trực tiếp vào TK 243 "XDCB dự án, công trình".

1.6- Đối với hoạt động dịch vụ, tư vấn quản lý dự án, dịch vụ thẩm tra dự toán,... tài khoản 154 "Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang" gồm các khoản chi sau:

- Chi tiền lương, tiền công, phụ cấp cán bộ, công chức, viên chức và người lao động khác trực tiếp cung cấp dịch vụ;

- Các khoản tính, trích bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, BH thất nghiệp (Phần đơn vị sử dụng lao động đảm bảo) và kinh phí công đoàn theo quy định;

- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho hoạt động dịch vụ;

- Chi trả các dịch vụ mua ngoài: Tiền điện, tiền nước, tiền thuê bao điện thoại...;

- Chi mua sắm công cụ, dụng cụ;

- Khấu hao tài sản cố định và chi phí sửa chữa TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ;

- Chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí trực tiếp khác bằng tiền.

1.7- Không hạch toán vào TK 154 những chi phí sau:

- Chi phí đầu tư xây dựng;

- Chi phí hoạt động của đơn vị không liên quan đến hoạt động sản xuất thử;

- Chi phí hoạt động khác đã phản ánh ở các TK chi phí.

1.8- Đơn vị có thể mở TK chi tiết để theo dõi từng hoạt động theo yêu cầu quản lý.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Bên Nợ: Các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động chạy thử có tải, sản phẩm sản xuất thử và hoạt động cung cấp dịch vụ, tư vấn quản lý dự án.

Bên Có:

- Trị giá phế liệu thu hồi (nếu có);

- Giá thực tế của sản phẩm sản xuất thử đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán;

- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử kết chuyển vào chi phí đầu tư xây dựng;

- Kết chuyển chi phí khối lượng dịch vụ hoàn thành được xác định là đã cung cấp trong kỳ.

Số dư bên Nợ: Chi phí còn dở dang cuối kỳ.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Hoạt động chạy thử có tải, sản phẩm sản xuất thử:

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng cho hoạt động sản xuất thử của đơn vị, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ.

- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ sử dụng ngay (không qua kho) cho hoạt động sản xuất thử sản phẩm không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

- Tiền lương phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia sản xuất, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có TK 334- Phải trả người lao động.

- Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp tính trên tiền lương công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323, 3323).

- Chi phí dịch vụ mua ngoài, thuê ngoài (điện, nước, điện thoại,...), chi phí khác bằng tiền phát sinh ở bộ phận sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

- Giá trị phế liệu thu hồi (nhập kho hoặc xuất bán) ghi giảm chi phí sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1528)

Nợ các TK 111, 112, 131 (Giá trị phế liệu thu hồi xuất bán)

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang.

- Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Nợ TK 334- Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương).

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang.

- Giá thực tế sản phẩm sản xuất thử nhập kho, ghi:

Nợ TK 155- Sản phẩm

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang.

- Khi kết chuyển chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử không thu được sản phẩm vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang.

- Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng, trường hợp chi phí sản xuất thử lớn hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

- Sản phẩm sản xuất thử không nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng, trường hợp chi phí sản xuất thử nhỏ hơn số thu hồi từ việc bán sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3.2- Hoạt động dịch vụ:

- Tiền lương, tiền công, phải trả cán bộ, viên chức và người lao động khác trực tiếp tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có TK 334- Phải trả người lao động.

- Trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn, BH thất nghiệp tính trên tiền lương phải trả công chức, viên chức trực tiếp tham gia hoạt động cung cấp dịch vụ theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3323, 3324).

- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ:

+ Nếu dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Giá trị dịch vụ không có thuế)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán)

+ Nếu dịch vụ mua ngoài để phục vụ cho hoạt động dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Giá mua có thuế GTGT)

Có các TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán).

- Khi trích khấu hao tài sản cố định dùng cho hoạt động dịch vụ:

+ Nếu TSCĐ hình thành từ nguồn vốn kinh doanh hoặc nguồn vốn vay dùng vào hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

+ Nếu TSCĐ do Ngân sách cấp hoặc có nguồn gốc Ngân sách dùng cho hoạt động dịch vụ, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (Nếu phải nộp NSNN).

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí SXKD dịch vụ đã hoàn thành vào TK Chi phí hoạt động SXKD dịch vụ để xác định kết quả, ghi:

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang.

TÀI KHOẢN 155
SẢN PHẨM

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử của đơn vị.

1.2- Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình sản xuất thử được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho để bán hoặc xuất bán ngay.

1.3- Chỉ hạch toán vào Tài khoản 155 giá trị của sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử thực tế nhập, xuất qua kho của đơn vị. Sản phẩm sản xuất ra bán ngay, không qua nhập kho thì không hạch toán vào tài khoản này.

1.4- Kế toán nhập, xuất, tồn kho thành phẩm sản xuất thử phải phản ánh theo giá thành sản xuất. Sản phẩm do quá trình chạy thử có tải, sản xuất thử của đơn vị phải được tính theo các khoản mục tính giá thành công xưởng, bao gồm: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khác bằng tiền (không bao gồm khấu hao tài sản cố định).

1.5- Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng loại, nhóm, thứ thành phẩm.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 155- Sản phẩm

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của sản phẩm nhập kho;

- Trị giá của sản phẩm thừa khi kiểm kê.

Bên Có:

- Trị giá thực tế của sản phẩm xuất kho;

- Trị giá thực tế của sản phẩm thiếu hụt khi kiểm kê.

Số dư bên Có: Trị giá thực tế sản phẩm tồn kho.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Nhập kho sản phẩm sản xuất thử, ghi:

Nợ TK 155- Sản phẩm

Có TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang.

3.2- Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 155- Sản phẩm

Có TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3.3- Xuất kho sản phẩm bán cho khách hàng, trường hợp giá bán thấp hơn giá thành sản xuất, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 155- Sản phẩm

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

3.4- Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu sản phẩm đều phải truy tìm nguyên nhân và căn cứ nguyên nhân thừa, thiếu để hạch toán điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán (Tùy từng trường hợp cụ thể có thể do cân, đong, đo, đếm, do quên ghi sổ, do sai sót trong ghi chép quản lý...).

Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu chờ xử lý:

- Nếu thừa chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 155- Sản phẩm

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

- Nếu thiếu chưa xác định nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 155- Sản phẩm.

Khi có quyết định xử lý của người có thẩm quyền, căn cứ quyết định xử lý, kế toán ghi sổ theo quy định.

TÀI KHOẢN LOẠI 2

Tài khoản loại 2 có 5 tài khoản:

+ Tài khoản 211- Tài sản cố định hữu hình;

+ Tài khoản 213- Tài sản cố định vô hình;

+ Tài khoản 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ;

+ Tài khoản 241- Xây dựng cơ bản dở dang;

+ Tài khoản 243- Xây dựng cơ bản dự án, công trình.

TÀI KHOẢN 211
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động của đơn vị theo nguyên giá.

1.2- TSCĐ hữu hình là những tư liệu lao động có hình thái vật chất, có đủ tiêu chuẩn của TSCĐ về giá trị và thời gian sử dụng theo quy định trong chế độ quản lý tài chính (trừ trường hợp đặc biệt có quy định riêng đối với một số tài sản đặc thù).

1.3- Giá trị TSCĐ hữu hình của đơn vị phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá. Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng TSCĐ hữu hình theo yêu cầu quản lý chung. Tùy thuộc vào từng trường hợp, việc xác định nguyên giá TSCĐ hữu hình được thực hiện theo quy định hiện hành.

1.4- Khi mua TSCĐ từ dự toán NSNN giao trong năm, từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, từ nguồn phí được khấu trừ, để lại hoặc từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án:

a) Đối với tổng số tiền đã chi (rút ra) liên quan trực tiếp để hình thành TSCĐ (nguyên giá của TSCĐ): Hạch toán các tài khoản ngoài bảng (TK 008, TK 012, 014, 018);

b) Đối với nguồn hình thành TSCĐ được hạch toán vào các TK 36611, 36621, 36631.

1.5- TSCĐ hình thành từ nguồn thu nào thì khi tính khấu hao/hao mòn sẽ được kết chuyển từ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu sang các TK doanh thu (thu) của hoạt động tương ứng (TK 511). TSCĐ sử dụng cho hoạt động gì thì tính khấu hao/hao mòn được phản ánh vào TK chi phí của hoạt động đó.

1.6- Chỉ được thay đổi nguyên giá TSCĐ hữu hình trong các trường hợp: Đánh giá lại TSCĐ; Trang bị thêm cho TSCĐ hoặc tháo dỡ một hoặc một số bộ phận.

1.7- Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận TSCĐ theo quyết định của cấp có thẩm quyền và theo các quy định hiện hành của Nhà nước. Kế toán có trách nhiệm lập và ghi chép hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

1.8- TSCĐ hữu hình của đơn vị phải được theo dõi chi tiết theo từng loại TSCĐ, từng đối tượng ghi TSCĐ và địa điểm bảo quản, quản lý và sử dụng TSCĐ.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 211- Tài sản cố định hữu hình

Bên Nợ:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng do mua sắm, xây dựng hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, được cấp, được biếu tặng, viện trợ, khuyến mại...

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do nâng cấp, trang bị thêm;

- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do nhượng bán, thanh lý, bàn giao cho đơn vị sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm do điều chỉnh giảm nguyên giá trong trường hợp đánh giá lại TSCĐ hoặc do những lý do khác.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có của Ban quản lý dự án đầu tư.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Trường hợp TSCĐ hữu hình của đơn vị tăng do mua sắm từ phần thu hoạt động quản lý dự án, công trình dùng cho đơn vị (kể cả mua mới hoặc mua TSCĐ đã sử dụng), kế toán căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có liên quan (hóa đơn, phiếu

chi, ủy nhiệm chi...), xác định nguyên giá của TSCĐ mua sắm, lập biên bản giao nhận TSCĐ, lập hồ sơ kế toán và ghi sổ kế toán:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

3.2- Đối với TSCĐ của đơn vị hình thành qua đầu tư XDCB (đối với TSCĐ hữu hình) hoặc qua quá trình phát triển (đối với TSCĐ vô hình), ghi:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi công trình XDCB hoàn thành hoặc quá trình phát triển đã kết thúc bàn giao TSCĐ sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

3.3- Trường hợp TSCĐ hữu hình của đơn vị tăng do mua sắm từ nguồn NSNN cấp:

- Khi rút dự toán mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Đồng thời ghi Có TK 008- Dự toán chi hoạt động.

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

3.4- Trường hợp TSCĐ hữu hình của đơn vị tăng do mua sắm bằng nguồn viện trợ:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có các TK 111, 112.

Đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621).

- Khi làm thủ tục ghi thu - ghi chi với NSNN, ghi:

Có TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại.

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.5- Trường hợp TSCĐ hữu hình của đơn vị tăng do mua sắm bằng nguồn phí khấu trừ, để lại:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có các TK 111, 112

Đồng thời ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36631).

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ để lại.

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36631)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

3.6- Trường hợp TSCĐ được mua sắm, đầu tư bằng Quỹ phúc lợi:

a) Trường hợp mua sắm TSCĐ:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331,... (chi phí mua, vận chuyển, bốc dỡ...).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43121)

Có TK 431- Các quỹ (43122).

- Tính và phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình hình thành bằng Quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43122)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

b) Trường hợp đầu tư XDCB hoàn thành:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có các TK 111, 112, 331....

- Khi công trình hoàn thành bàn giao TSCĐ vào sử dụng, căn cứ giá trị quyết toán công trình (hoặc giá tạm tính), ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XDCB dở dang (2412).

Đồng thời ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43121)

Có TK 431- Các quỹ (43122).

- Đơn vị tính và phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình hình thành bằng Quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43122)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

3.7- Trường hợp TSCĐ được mua sắm, đầu tư bằng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:

a) Trường hợp mua sắm TSCĐ:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331,...

Đồng thời ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43141)

Có TK 431- Các quỹ (43142).

- Tính hao mòn TSCĐ (nếu dùng cho hoạt động của đơn vị), ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Trích khấu hao TSCĐ (nếu dùng cho hoạt động SXKD, dịch vụ), ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm, đơn vị kết chuyển số hao mòn, khấu hao đã tính (trích) trong năm, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43142) (số hao mòn và khấu hao đã tính (trích)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế (số hao mòn đã tính)

Có TK 431- Các quỹ (43141) (số khấu hao đã trích).

* Các trường hợp 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5, 3.6, 3.7:

- Nếu mua TSCĐ phải qua lắp đặt, chạy thử đơn vị phải hạch toán chi phí lắp đặt, chạy thử qua TK 241- XDCB dở dang (2411), sau khi kết thúc lắp đặt, chạy thử kết chuyển chi phí lắp đặt, chạy thử sang TK 211- TSCĐ hữu hình.

- Nếu mua TSCĐ phải ứng trước cho người bán, đơn vị phải hạch toán các khoản ứng trước cho người bán qua TK 331- Phải trả cho người bán, khi người bán bàn giao TSCĐ thì kết chuyển tăng TK 211- TSCĐ hữu hình.

3.8- Trường hợp TSCĐ hữu hình dùng cho đơn vị được biếu tặng, căn cứ vào giá trị trong biên bản giao nhận tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

3.9- Khi nhận TSCĐ hữu hình được cấp trên cấp cho đơn vị, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

3.10- Trường hợp đánh giá tăng nguyên giá của TSCĐ hữu hình ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá tăng)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (Phần giá trị hao mòn tăng)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611) (Phần giá trị còn lại tăng).

3.11- Nếu được phép sử dụng tạm thời TSCĐ thuộc vốn thiết bị của dự án, công trình thì khi đưa TSCĐ này vào sử dụng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệt (1525)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1523).

3.12- Trường hợp đơn vị đi thuê TSCĐ dùng cho hoạt động của mình thì phải ghi giá trị TSCĐ đi thuê vào tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán, Tài khoản 001 "Tài sản thuê ngoài". Chi phí thuê TSCĐ được tính vào chi phí hoạt động, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 111, 112, 331,...

3.13- Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình thuộc hoạt động đơn vị:

TSCĐ hữu hình của đơn vị nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả hoặc khi giải thể. Khi nhượng bán TSCĐ phải được sự đồng ý của thủ trưởng đơn vị.

Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ hữu hình, kế toán phải làm đầy đủ thủ tục, xác định những khoản chi phí và thu nhập (nếu có),... Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể sau:

a) Căn cứ vào quyết định nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền và biên bản giao nhận TSCĐ, kế toán ghi giảm nguyên giá TSCĐ, giá trị đã hao mòn, nguồn vốn đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611) (Giá trị còn lại)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

b) Căn cứ chứng từ thu tiền nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 711- Thu nhập khác

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3331- nếu có).

- Các chi phí phát sinh có liên quan đến việc nhượng bán TSCĐ hữu hình (nếu có) được tập hợp vào bên Nợ TK 811- Chi phí khác.

c) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu, chi phí nhượng bán phát sinh để xác định kết quả nhượng bán TSCĐ:

+ Kết chuyển thu nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711- Thu nhập khác

Có TK 911- Xác định kết quả

+ Kết chuyển chi phí nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 811- Chi phí khác.

+ Trường hợp có chênh lệch thu lớn hơn chi về nhượng bán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

+ Trường hợp nếu phát sinh chênh lệch thu nhỏ hơn chi về nhượng bán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả

+ Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

Có TK liên quan.

+ Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu nhỏ hơn chi, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.14- Trường hợp thanh lý TSCĐ hữu hình thuộc hoạt động đơn vị:

TSCĐ hữu hình được thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, hoặc thanh lý khi giải thể đơn vị.

Các đơn vị khi thanh lý TSCĐ hữu hình phải thành lập Ban thanh lý tài sản, đánh giá thực trạng kỹ thuật của tài sản, xác định giá trị thu hồi của tài sản và lập phương án xử lý theo chế độ tài chính hiện hành.

Ban thanh lý tài sản có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ hữu hình và lập "Biên bản thanh lý TSCĐ" theo mẫu quy định. Biên bản được lập làm 2 bản, 1 bản chuyển cho bộ phận kế toán để theo dõi và ghi sổ, một bản chuyển cho bộ phận đã quản lý và sử dụng TSCĐ.

Căn cứ vào "Biên bản thanh lý TSCĐ" và các chứng từ có liên quan, kế toán phản ánh tình hình thanh lý TSCĐ như sau:

a) Phản ánh số thu về thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (nếu thu bằng tiền)

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá trị phế liệu thu hồi nhập kho)

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 711- Thu nhập khác.

b) Tập hợp chi phí thanh lý TSCĐ hữu hình (nếu có), ghi:

Nợ TK 811- Chi phí khác

Có TK 111, 112 (chi phí bằng tiền)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (chi phí công cụ, dụng cụ (nếu có)).

c) Đồng thời với bút toán (a) và (b), ghi giảm TSCĐ hữu hình đã thanh lý:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611) (Giá trị còn lại)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

d) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu, chi phí thanh lý phát sinh để xác định kết quả thanh lý TSCĐ:

+ Kết chuyển thu thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711- Thu nhập khác

Có TK 911- Xác định kết quả

+ Kết chuyển chi phí thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 811- Chi phí khác.

+ Trường hợp có chênh lệch thu lớn hơn chi về thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 911- Xác định kết quả

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

+ Trường hợp nếu phát sinh chênh lệch thu nhỏ hơn chi về thanh lý TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 911- Xác định kết quả

+ Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

Có TK liên quan

+ Khi nhận được quyết định xử lý số chênh lệch thu nhỏ hơn chi, ghi:

Nợ TK liên quan

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

3.15- Kế toán TSCĐ hữu hình phát hiện thừa, thiếu:

Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ khi kiểm kê đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào biên bản kiểm kê TSCĐ và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời giá trị TSCĐ hữu hình thừa, thiếu theo từng nguyên nhân cụ thể.

a) TSCĐ phát hiện thừa khi kiểm kê:

- Trường hợp TSCĐ hữu hình thừa do chưa ghi sổ kế toán, kế toán phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ tùy theo từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu.

- Đối với TSCĐ đang sử dụng cho đơn vị, khi kiểm kê phát hiện thừa so với nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn (khấu hao) lũy kế, căn cứ vào Biên bản kiểm kê kế toán ghi bổ sung 3 chỉ tiêu nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn (khấu hao) lũy kế theo từng trường hợp hình thành TSCĐ cụ thể.

- Nếu TSCĐ hữu hình phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị chủ tài sản đó biết. Trong khi chưa bàn giao lại cho chủ sở hữu TSCĐ này, căn cứ vào hồ sơ, chứng từ liên quan, kế toán phản ánh vào Tài khoản 002 "Tài sản nhận giữ hộ" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán) để theo dõi và coi như tài sản giữ hộ.

b) Kế toán TSCĐ phát hiện thiếu khi kiểm kê

- Trường hợp TSCĐ hữu hình hình thành từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ không hoàn lại, nguồn vay nợ nước ngoài; nguồn phí khấu trừ, để lại; nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA, phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

+ Trong thời gian chờ quyết định xử lý, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê để ghi giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

+ Khi có quyết định xử lý, căn cứ từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334, 611, 612, 614....

Có TK 138- Phải thu khác.

Đồng thời, kết chuyển phần giá trị còn lại, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611, 36621, 36631)

Có TK 511- Thu hoạt động.

- TSCĐ hữu hình hình thành từ các quỹ phát hiện thiếu khi kiểm kê:

+ Trong thời gian chờ quyết định xử lý, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê để ghi giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (giá trị còn lại)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (giá trị hao mòn lũy kế)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

+ Khi có quyết định xử lý, căn cứ từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 334...

Có TK 138- Phải thu khác.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43122, 43142) (số đã thu hồi được)

Có TK 431- Các quỹ (43121, 43141) (số đã thu hồi được).

+ Trường hợp không thu hồi được, nếu được phép giảm quỹ, căn cứ quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43122, 43142)

Có TK 138- Phải thu khác.

3.16- Trường hợp đánh giá giảm nguyên giá của TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (Phần GTGL giảm)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (Phần giá trị hao mòn giảm)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá giảm).

3.17- Điều chuyển, bàn giao tài sản giữa các đơn vị:

- Đơn vị điều chuyển, ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (hao mòn TSCĐ)

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (GTCL TSCĐ)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ)

- Đơn vị nhận điều chuyển, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (nguyên giá TSCĐ)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (hao mòn TSCĐ)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (GTCL TSCĐ).

TÀI KHOẢN 213
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ vô hình của đơn vị.

1.2- TSCĐ vô hình của đơn vị là các TSCĐ không có hình thái vật chất, thể hiện một lượng giá trị đã được đầu tư dùng cho hoạt động của đơn vị.

1.3- Nguyên giá của TSCĐ vô hình là tổng số tiền chi trả để có TSCĐ vô hình. Nguyên giá TSCĐ vô hình mua sắm cho đơn vị không bao gồm thuế GTGT đầu vào, hoặc thuế GTGT hàng nhập khẩu khi mua TSCĐ vô hình (Nếu TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của đơn vị nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế). Trường hợp TSCĐ vô hình dùng cho hoạt động của đơn vị nhằm tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm cả thuế GTGT đầu vào và thuế GTGT hàng nhập khẩu khi mua TSCĐ vô hình.

1.4- Trong quá trình sử dụng phải tính hao mòn TSCĐ vô hình theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

1.5- TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong "Sổ tài sản cố định".

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 213- TSCĐ vô hình

Bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình của đơn vị tăng.

Bên Có: Nguyên giá TSCĐ vô hình của đơn vị giảm.

Số dư bên Nợ: Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện còn ở đơn vị.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

Hạch toán TSCĐ vô hình tương tự như quy định đối với TSCĐ hữu hình (xem giải thích ở tài khoản 211).

TÀI KHOẢN 214
KHẤU HAO VÀ HAO MÒN LŨY KẾ TSCĐ

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khấu hao, hao mòn của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng và những nguyên nhân khác làm tăng, giảm giá trị khấu hao, hao mòn của TSCĐ.

1.2- Việc phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ được thực hiện đối với tất cả TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có của đơn vị. Số hao mòn được xác định căn cứ vào chế độ quản lý, sử dụng và tính hao mòn TSCĐ hiện hành cho các đơn vị hành chính sự nghiệp.

1.3- Việc phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ vào sổ kế toán được thực hiện mỗi năm 1 lần vào tháng 12 trước khi lập báo cáo tài chính.

1.4- Đối với những TSCĐ của đơn vị sử dụng vào mục đích cung cấp dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án thì phải thực hiện trích khấu hao tính vào chi phí cung cấp dịch vụ hàng tháng và phải mở sổ chi tiết theo dõi việc trích khấu hao TSCĐ theo chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của Bộ Tài chính như đối với doanh nghiệp.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ

Bên Nợ:

- Ghi giảm giá trị khấu hao, hao mòn TSCĐ trong các trường hợp giảm TSCĐ (thanh lý, nhượng bán, điều chuyển đi nơi khác...);

- Ghi giảm giá trị khấu hao, hao mòn TSCĐ khi đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước (Trường hợp đánh giá giảm giá trị hao mòn).

Bên Có:

- Ghi tăng giá trị hao mòn TSCĐ trong quá trình sử dụng;

- Ghi tăng giá trị hao mòn TSCĐ khi đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước (Trường hợp đánh giá tăng giá trị hao mòn).

Số dư bên Có: Giá trị đã hao mòn của TSCĐ hiện có.

Tài khoản 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2141 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình:* Phản ánh số hiện có và sự tăng, giảm giá trị hao mòn của các TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng và do những nguyên nhân khác.

- *Tài khoản 2142 - Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình:* Phản ánh số hiện có và sự tăng, giảm giá trị hao mòn của các TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng và do những nguyên nhân khác.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Cuối kỳ kế toán năm, đơn vị tính và phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình hiện có, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động.

3.2- Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động dịch vụ, tư vấn quản lý dự án thì hàng tháng, khi trích khấu hao TSCĐ ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang hoặc

Nợ TK 642- Chi phí hoạt động SXKD, dịch vụ.

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

3.3- Khi phát sinh giảm giá trị hao mòn TSCĐ do TSCĐ điều chuyển, bàn giao, thanh lý, nhượng bán, phát hiện thiếu, ghi:

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (Giá trị còn lại)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

3.4- Khi nhận được TSCĐ đã sử dụng do điều chuyển trong nội bộ, ghi:

Nợ TK 211, 213 (Nguyên giá)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (Giá trị còn lại)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (Giá trị hao mòn).

3.5- Đánh giá lại TSCĐ theo Quyết định của Nhà nước:

- Trường hợp đánh giá tăng nguyên giá của TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Phần nguyên giá tăng)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (Phần giá trị hao mòn tăng)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (Phần giá trị còn lại tăng).

- Trường hợp đánh giá giảm nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (Phần giá trị còn lại giảm)

Nợ TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ (Phần giá trị hao mòn giảm)

Có các TK 211, 213 (Phần nguyên giá giảm).

TÀI KHOẢN 241
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí đầu tư xây dựng dở dang (bao gồm chi phí cho công tác mua sắm, nâng cấp TSCĐ, chi phí đầu tư XDCB) ở các đơn vị.

1.2- Tài khoản 241 "XDCB dở dang" áp dụng cho các đơn vị có hoạt động đầu tư XDCB trong trường hợp đơn vị có phát sinh mua sắm TSCĐ qua lắp đặt, chạy thử hoặc phải trang thiết bị thêm; nâng cấp TSCĐ; chi phí đầu tư XDCB hình thành TSCĐ sử dụng cho đơn vị.

1.3- Đơn vị không hạch toán chi phí đầu tư XDCB liên quan đến dự án, công trình do đơn vị thực hiện nhiệm vụ làm chủ đầu tư (không thuộc sở hữu của đơn vị);

1.4- Trường hợp TSCĐ mua về phải đầu tư, trang bị thêm hoặc phải qua lắp đặt, chạy thử mới sử dụng được thì toàn bộ chi phí mua sắm, trang bị thêm, lắp đặt, chạy thử,... TSCĐ được phản ánh vào TK 241 (2411) cho đến khi việc trang bị, lắp đặt, chạy thử hoàn thành bàn giao TSCĐ vào sử dụng để tính nguyên giá TSCĐ. Trường hợp TSCĐ mua về đưa vào sử dụng ngay không phải qua lắp đặt, chạy thử,... thì không phản ánh vào TK 241.

1.5- Tài khoản 241 được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình đầu tư xây dựng. Đối với đầu tư XDCB ở mỗi công trình, hạng mục công trình phải hạch toán chi tiết theo từng loại chi phí đầu tư. Nội dung cụ thể của từng loại chi phí hạch toán vào TK 241 phải căn cứ vào quy định quản lý tài chính hiện hành về đầu tư xây dựng.

1.6- Chi phí trên TK 241 phải theo dõi được số lũy kế từ khi bắt đầu công trình đến khi hoàn thành bàn giao đưa công trình vào sử dụng và quyết toán được duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hiện hành.

1.7- Chi phí nâng cấp TSCĐ thực tế phát sinh được kết chuyển vào các tài khoản chi phí có liên quan trong một kỳ kế toán hoặc có thể phân bổ cho các kỳ kế toán. Trường hợp các dự án nâng cấp TSCĐ thì chi phí đó được ghi tăng nguyên giá của TSCĐ. Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ không hạch toán vào chi phí nâng cấp TSCĐ mà hạch toán vào các tài khoản chi phí có liên quan khác.

1.8- Trường hợp đầu tư XDCB bằng nguồn vốn vay, nguồn vốn kinh doanh, hoặc các Quỹ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ cần chú ý:

- Trường hợp đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, thì chi phí phản ánh vào TK 241 là chi phí không có thuế GTGT, thuế GTGT đầu vào được phản ánh vào TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" (1332).

- Trường hợp đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì chi phí đầu tư XDCB phản ánh vào TK 241 bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

- Trường hợp đầu tư XDCB bằng nguồn vốn vay thì lãi vay phải trả trong thời gian xây dựng được tính vào chi phí (chi phí khác) đầu tư XDCB hoặc theo quy

định về đầu tư XDCB hiện hành và lãi tiền gửi của khoản đi vay đó được hạch toán giảm chi phí (chi phí khác) đầu tư XDCB hoặc theo quy định về đầu tư XDCB hiện hành.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 241- XDCB dở dang

Bên Nợ:

- Chi phí thực tế về đầu tư XDCB, mua sắm phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình);

- Chi phí nâng cấp TSCĐ theo dự án;

Bên Có:

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt;

- Các khoản ghi giảm chi phí đầu tư XDCB;

- Giá trị TSCĐ và các tài sản khác hình thành qua đầu tư XDCB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng;

- Giá trị công trình nâng cấp TSCĐ hoàn thành kết chuyển khi quyết toán được duyệt.

Số dư bên Nợ:

- Chi phí XDCB và chi phí nâng cấp TSCĐ dở dang;

- Giá trị công trình XDCB và nâng cấp TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt.

Tài khoản 241- XDCB dở dang, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2411- Mua sắm TSCĐ*: Phản ánh chi phí mua sắm TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí mua sắm TSCĐ trong các trường hợp TSCĐ mua về phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (kể cả mua TSCĐ mới hoặc đã qua sử dụng).

- *Tài khoản 2412- Xây dựng cơ bản*: Phản ánh chi phí đầu tư XDCB và tình hình quyết toán chi phí đầu tư XDCB của đơn vị. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và phải theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí đầu tư XDCB theo quy định về đầu tư XDCB hiện hành.

- *Tài khoản 2413- Nâng cấp TSCĐ*: Phản ánh chi phí nâng cấp TSCĐ theo dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tình hình quyết toán chi phí nâng cấp TSCĐ.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Kế toán mua sắm TSCĐ:

a) Khi mua TSCĐ phải qua lắp đặt, phát triển ứng dụng..., kế toán phản ánh giá trị TSCĐ mua về:

- Trường hợp TSCĐ mua về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được khấu trừ thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2411) (giá mua không bao gồm thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 331, 366 (36611, 36621, 36631)... (tổng giá thanh toán).

- Trường hợp TSCĐ mua về dùng cho hoạt động hành chính, sự nghiệp, hoặc hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không được khấu trừ thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2411) (giá mua bao gồm cả thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331, 366 (tổng giá thanh toán).

b) Khi bàn giao TSCĐ để đưa vào sử dụng và quyết toán được duyệt ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2411).

c) Khi nhận được TSCĐ hữu hình do đơn vị mua sắm tập trung bàn giao, căn cứ vào Biên bản giao nhận tài sản kèm theo các hồ sơ, tài liệu có liên quan đến TSCĐ hữu hình, nếu TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình (nguyên giá khi nhận bàn giao)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

+ Khi phát sinh chi phí lắp đặt, chạy thử, nộp lệ phí trước bạ và các khoản chi phí khác có liên quan, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2411)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611) (chi phí lắp đặt, chạy thử....).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (chi phí lắp đặt, chạy thử....).

+ Khi công tác lắp đặt, chạy thử... hoàn thành bàn giao đưa tài sản vào sử dụng, đơn vị phản ánh thêm phần chi phí lắp đặt, chạy thử vào nguyên giá của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- Tài sản cố định hữu hình (chi phí lắp đặt, chạy thử)

Có TK 241- XDCB dở dang (2411) (chi phí lắp đặt, chạy thử...).

3.2- Kế toán chi phí đầu tư XDCB công trình, hạng mục công trình hình thành TSCĐ dùng cho đơn vị:

a) Từ nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại BQLDA, ghi:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi nghiệm thu, bàn giao khối lượng XDCB hoàn thành ghi:

+ Ghi phải trả nhà thầu XDCB

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có TK 331- Phải trả người bán (3311)

+ Khi thanh toán:

Nợ TK 331- Phải trả người bán (3311)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi công trình XDCB hoàn thành hoặc quá trình phát triển đã kết thúc bàn giao TSCĐ sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

b) Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài cho công trình XDCB của đơn vị:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có các TK 111, 112, 331,...

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi công trình hoàn thành bàn giao TSCĐ vào sử dụng, căn cứ giá trị quyết toán công trình (hoặc giá tạm tính), ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XDCB dở dang (2412).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621).

- Tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm, đơn vị kết chuyển số hao mòn đã tính trong năm sang TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113), ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

c) Từ phí được khấu trừ, để lại:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có các TK 111, 112, 331....

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi công trình hoàn thành bàn giao TSCĐ vào sử dụng, căn cứ giá trị quyết toán công trình (hoặc giá tạm tính), ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XDCB dở dang (2412).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36631).

- Trích khấu hao TSCĐ, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm, đơn vị kết chuyển số khấu hao đã trích trong năm sang TK 511- Thu hoạt động (5114), ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36631)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

d) Từ quỹ phúc lợi:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có các TK 111, 112, 331....

- Khi công trình hoàn thành bàn giao TSCĐ vào sử dụng, căn cứ giá trị quyết toán công trình (hoặc giá tạm tính), ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XDCB dở dang (2412).

- Đồng thời ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43121)

Có TK 431- Các quỹ (43122).

- Đơn vị tính và phản ánh giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình hình thành bằng Quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43122)

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

đ) Từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có các TK 111, 112, 331....

- Khi công trình hoàn thành bàn giao TSCĐ vào sử dụng, căn cứ giá trị quyết toán công trình (hoặc giá tạm tính), ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XDCB dở dang (2412).

- Đồng thời ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43141)

Có TK 431- Các quỹ (43142).

- Tính hao mòn TSCĐ (nếu dùng cho hoạt động hành chính), ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Trích khấu hao TSCĐ (nếu dùng cho hoạt động SXKD, dịch vụ), ghi:

Nợ các TK 154, 642

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm, đơn vị kết chuyển số hao mòn, khấu hao đã tính (trích) trong năm, ghi:

Nợ TK 431- Các quỹ (43142) (số hao mòn và khấu hao đã tính (trích))

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế (số hao mòn đã tính)

Có TK 431- Các quỹ (43141) (số khấu hao đã trích).

3.3- Kế toán nâng cấp TSCĐ theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Công tác nâng cấp TSCĐ của đơn vị có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

a) Theo phương thức tự làm, các chi phí phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 241 "XDCB dở dang" (TK 2413) và được theo dõi chi tiết theo từng công trình, từng dự án nâng cấp TSCĐ. Khi phát sinh chi phí nâng cấp TSCĐ, căn cứ vào chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2413)

Có các TK 111, 112, 331, 366 (3664)...

Nếu rút dự toán, đồng thời ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB, hoặc

Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại (nếu nâng cấp bằng nguồn thu hoạt động quản lý dự án).

b) Theo phương thức giao thầu, kế toán phản ánh cho bên nhận thầu vào bên Có TK 331 "Phải trả cho người bán". Khi nhận được khối lượng nâng cấp do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2413)

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

c) Trường hợp nâng cấp TSCĐ được đầu tư bằng nguồn vốn vay hoặc nguồn vốn kinh doanh dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được khấu trừ thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2413) (không bao gồm thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331,...

d) Trường hợp nâng cấp TSCĐ thuộc nguồn vốn vay hoặc nguồn vốn kinh doanh để dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không được khấu trừ thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2413) (gồm cả thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331,... (tổng giá thanh toán).

đ) Toàn bộ chi phí nâng cấp TSCĐ hoàn thành ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2413).

TÀI KHOẢN 243
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí đầu tư xây dựng cơ bản và tình hình quyết toán vốn đầu tư ở các Ban quản lý dự án đầu tư được giao nhiệm vụ thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng.

1.2- Chi phí đầu tư XDCB và quyết toán vốn đầu tư khi dự án đầu tư hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng và chi phí hoạt động quản lý dự án được trích để lại BQLDAĐT đều được phản ánh trên tài khoản 243 "Xây dựng cơ bản dự án, công trình".

Đối với những dự án, tiểu dự án thành phần có nhiều hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) khi hoàn thành nếu độc lập vận hành đưa vào khai thác sử dụng được phép quyết toán hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) thì Ban quản lý dự án đầu tư có thể tạm tính giá tài sản hình thành qua đầu tư nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá chính thức được phê duyệt khi toàn bộ dự án hoàn thành.

1.3- Tài khoản 243 mở chi tiết theo từng dự án, tiểu dự án, dự án thành phần, mỗi dự án mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) và phải hạch toán chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định.

Về nguyên tắc việc phân loại nội dung chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của quy chế quản lý đầu tư xây dựng hiện hành, nhưng Ban quản lý dự án đầu tư có thể theo dõi chi tiết chi phí đầu tư xây dựng theo nội dung chi phí cần quản lý. Khi dự án hoàn thành đưa vào sử dụng kế toán phải xác định giá trị các tài sản hình thành qua đầu tư gồm nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, các chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất, thiệt hại cho phép không tính vào giá trị công trình,...

Ngoài ra, BQLDA phải theo dõi chi tiết phần chi phí quản lý dự án được trích để lại theo từng dự án.

1.4- Chi phí trên TK 2431 phải theo dõi được số lũy kế từ khi bắt đầu dự án, công trình đến khi hoàn thành bàn giao đưa dự án, công trình vào sử dụng và quyết toán được duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng hiện hành.

1.5- Khi công trình XDCB hoàn thành, đơn vị chủ đầu tư phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác theo nguyên tắc:

a) Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan đến đối tượng tài sản nào thì tính trực tiếp cho đối tượng tài sản đó.

b) Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác có liên quan đến nhiều đối tượng tài sản thì phải phân bổ theo những tiêu thức thích hợp.

1.6- Chi phí đầu tư XDCB phản ánh trên TK 243 không bao gồm thuế GTGT đầu vào nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Chi phí đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi hoặc dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì chi phí đầu tư xây dựng bao gồm cả thuế GTGT đầu vào.

1.7- Đối với chi phí hoạt động quản lý dự án được để lại BQLDA, BQLDA phải căn cứ quy định hiện hành để xác định chính xác số được để lại. Số chi phí này được quyết toán vào giá trị công trình và đơn vị thực hiện chi tiêu theo quy chế chi tiêu nội bộ.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 243- Xây dựng cơ bản dự án, công trình

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư XDCB dự án, công trình thực tế phát sinh (kể cả các khoản thiệt hại nếu có);

- Chi phí quản lý hoạt động dự án, công trình để lại chi cho BQLDA được tính vào giá trị công trình XDCB.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí đầu tư XDCB dự án, công trình khi quyết toán vốn đầu tư dự án được duyệt;

- Các khoản ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng dự án.

Số dư bên Nợ:

- Chi phí đầu tư xây dựng dở dang;

- Giá trị công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán.

Tài khoản 243- Xây dựng cơ bản dự án, công trình, có 2 tài khoản cấp 2

- *Tài khoản 2431- Chi phí XDCB dự án, công trình dở dang*: Phản ánh chi phí đầu tư XDCB và tình hình quyết toán chi phí đầu tư XDCB ở các Ban quản lý dự án đầu tư được giao nhiệm vụ thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng.

Tài khoản này có 2 TK cấp 3:

+ Tài khoản 24311- Chi phí XDCB dự án, công trình: Phản ánh chi phí đầu tư XDCB và tình hình quyết toán chi phí đầu tư XDCB.

+ Tài khoản 24312- Chi phí BQLDA: Phản ánh chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình phần do chủ đầu tư được trích để lại sử dụng cho BQLDA theo quy định.

- *Tài khoản 2432- Dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa được phê duyệt*: Phản ánh giá trị dự án, công trình, hạng mục công trình đã hoàn thành đưa vào sử dụng chưa được phê duyệt quyết toán. Tài khoản này được mở theo từng dự án, công trình, hạng mục công trình và theo dõi chi tiết theo nội dung chi phí đầu tư xây dựng.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Khi nhận giá trị khối lượng xây dựng hoặc lắp đặt, công tác tư vấn, chi phí khác (Chi phí thiết kế, tư vấn ...) hoàn thành do các nhà thầu bàn giao, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng, hóa đơn, ghi:

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu chi phí đầu tư xây dựng để hình thành TSCĐ dùng cho hoạt động hành chính sự nghiệp, dự án, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

b) Khi xuất thiết bị không cần lắp từ kho của Ban quản lý dự án đầu tư giao cho bên sử dụng, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1523).

c) Đối với thiết bị cần lắp, khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên nhận thầu bàn giao, được nghiệm thu và chấp thuận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp hoặc thiết bị cần lắp giao thẳng cho bên lắp đặt được coi là hoàn thành đầu tư được tính vào chỉ tiêu thực hiện đầu tư, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi tiết chi phí thiết bị)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1524).

d) Khi các bên nhận thầu xây lắp quyết toán với Ban quản lý dự án đầu tư về giá trị nguyên vật liệu, thiết bị đã nhận sử dụng cho công trình, thiết bị cần lắp đặt đã lắp đặt xong, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522) (Trường hợp nhập kho sau đó mới giao cho bên nhận thầu)

đ) Khi Ban quản lý dự án đầu tư trực tiếp chi các khoản chi phí khác như: chi phí khởi công, đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, tiền thuê đất hoặc chuyển quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 343, 331...

Đồng thời, ghi Có TK 009- Dự toán đầu tư XDCB (nếu rút dự toán)

e) Trường hợp Ban quản lý dự án đầu tư không trực tiếp thực hiện việc đền bù mà việc đền bù do các tổ chức chuyên trách của địa phương thực hiện, khi các tổ chức chuyên trách đền bù quyết toán chi phí đền bù với Ban quản lý dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi tiết chi phí khác)

Có TK 138- Phải thu khác (Trường hợp đã tạm ứng tiền)

Có các TK 111, 112 (Trường hợp phải cấp thêm khi quyết toán).

g) Khi bàn giao công cụ, dụng cụ cho bên thi công sử dụng cho công trình (hạng mục công trình), ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ.

h) Khi phát sinh các khoản chi phí bảo lãnh trong thời gian thực hiện dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

i) Khi phát sinh các khoản chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm, nhà làm việc của Ban quản lý dự án đầu tư..., ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 111, 112, 331...

k) Khi xuất bán sản phẩm sản xuất thử:

- Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có các TK 154, 155

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

- Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có các TK 154, 155

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

l) Kết chuyển các khoản chênh lệch thu nhỏ hơn chi của hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm,... vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 337- Tạm thu (3378)

Trường hợp thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

m) Các khoản tạm ứng được quyết toán vào chi phí đầu tư xây dựng cơ bản:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 141- Tạm ứng.

n) Chi các khoản phục vụ tổ chức đấu thầu, bị phạt do vi phạm hợp đồng,... theo dự án, công trình, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 111, 112, 331.

o) Khi phát sinh các khoản thu hồi (vật liệu nhập lại, các khoản chi phí không hợp lý khi phát hiện được bị loại bỏ, các khoản chênh lệch thu lớn hơn chi cho thanh lý tài sản...) ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

Nợ các TK 152, 154, 155, 138, 331, 421...

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311).

p) Trường hợp chạy thử không tải thì toàn bộ chi phí phát sinh phản ánh như sau:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 111, 112, 331...

q) Khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành tạm bàn giao đưa vào sử dụng, căn cứ vào hồ sơ tạm bàn giao, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (2432)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (2431)

r) Khi Ban quản lý dự án đầu tư bàn giao dự án (công trình) đang đầu tư xây dựng dở dang cho Ban quản lý dự án đầu tư khác tiếp tục thực hiện dự án thì đơn vị phải bàn giao toàn bộ tài sản và nguồn vốn của dự án, ghi:

Nợ TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có các TK 111, 112, 152, 153...

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

s) Lãi tiền gửi từ vốn ngân sách cấp tạm thời chưa sử dụng xử lý theo cơ chế tài chính, ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Trường hợp được ghi giảm chi phí đầu tư xây dựng)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (Trường hợp phải nộp ngân sách Nhà nước).

t) Khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kế toán Ban quản lý dự án đầu tư ghi:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338- Phải trả khác (3382) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT được chuyển cho bên khai thác, sử dụng để khấu trừ) (Bàn giao thuế GTGT)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338- Phải trả khác (3382) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí có thuế GTGT).

3.2- Kế toán chi phí đầu tư XDCB trích để lại BQLDA:

a) Khi xác định chi phí các chủ đầu tư được trích để lại dùng cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

b) Khi chuyển từ TK dự toán sang TK tiền gửi của BQLDA, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

TÀI KHOẢN LOẠI 3

Tài khoản loại 3 có 8 tài khoản:

+ Tài khoản 331- Phải trả cho người bán;

+ Tài khoản 332- Các khoản phải nộp theo lương;

+ Tài khoản 333- Các khoản phải nộp nhà nước;

+ Tài khoản 334- Phải trả người lao động;

+ Tài khoản 337- Tạm thu;

+ Tài khoản 338- Phải trả khác;

+ Tài khoản 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình;

+ Tài khoản 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu.

TÀI KHOẢN 331
PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của đơn vị cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu đầu tư XDCB, xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

1.2- Nợ phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu đầu tư XDCB, xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ cần được hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải trả, nội dung phải trả và từng lần thanh toán. Trong chi tiết theo từng đối tượng phải trả, tài khoản này cũng phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán vật liệu, người nhận thầu đầu tư XDCB, xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ nhưng chưa nhận được khối lượng xây lắp, thiết bị hoàn thành bàn giao, dịch vụ cung cấp. Số nợ phải trả của đơn vị trên tài khoản tổng hợp phải bằng tổng số nợ chi tiết phải trả cho người bán.

1.3- Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật liệu, công cụ, dụng cụ dịch vụ trả tiền ngay (tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua Ngân hàng, Kho bạc).

1.4- Những vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa nhận được hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

1.5- Khi hạch toán chi tiết các khoản phải trả cho người bán, kế toán phải hạch toán rành mạch, rõ ràng các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp dịch vụ nếu chưa được phản ánh trên hóa đơn mua hàng.

1.6- Phải theo dõi chặt chẽ các khoản nợ phải trả cho người bán để thanh toán kịp thời, đúng hạn cho người bán.

1.7- Trường hợp một đối tượng vừa có nợ phải thu, vừa có nợ phải trả, sau khi hai bên đối chiếu, xác nhận nợ có thể lập chứng từ để bù trừ số nợ phải thu với số nợ phải trả.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 331- Phải trả cho người bán

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho nhà thầu đầu tư XDCB;

- Số tiền đã trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ;

- Số tiền ứng trước cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ nhưng chưa nhận được vật liệu, khối lượng xây lắp, thiết bị hoàn thành bàn giao, dịch vụ cung cấp;

- Số chiết khấu thanh toán được giảm trừ vào nợ phải trả;

- Số kết chuyển về giá trị vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị không đúng quy cách, kém phẩm chất khi kiểm nhận phải trả lại người bán hoặc được người bán giảm giá.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho nhà thầu đầu tư XDCB;

- Số tiền phải trả cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ;

- Điều chỉnh giá tạm tính về giá thực tế của số vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị, dịch vụ đã nhận khi có hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho nhà thầu đầu tư XDCB; cho người bán vật liệu, công cụ, dụng cụ, người nhận thầu xây lắp, thiết bị, người cung cấp dịch vụ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

Tài khoản 331- Phải trả cho người bán, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3311 - Phải trả nhà thầu XDCB:* Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của đơn vị cho người nhận thầu XDCB, xây lắp, thiết bị theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

- *Tài khoản 3318- Phải trả người bán khác:* Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của đơn vị cho người bán, người cung cấp dịch vụ... theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Nhận khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp. Căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành kèm theo bản tính giá trị khối lượng được nghiệm thu và các chứng từ thanh toán, ghi:

- Trường hợp chi phí xây lắp tạo ra tài sản cố định dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Giá xây lắp chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí xây lắp tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Giá trị xây lắp có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.2- Nhập kho vật liệu, thiết bị (thiết bị cần lắp, không cần lắp) hoặc công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị do người bán cung cấp. Căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi sổ kế toán theo hai trường hợp:

- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Phần thực nhập) (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 138- Phải thu khác (Chênh lệch giữa số liệu ghi trên hóa đơn và phiếu nhập kho) (nếu có)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1521, 1523) (Giá mua có thuế GTGT)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Giá mua có thuế GTGT)

Nợ TK 138- Phải thu khác (Chênh lệch giữa số liệu ghi trên hóa đơn và phiếu nhập kho) (nếu có)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Khi người bán chấp nhận ghi giảm khoản phải trả do vật liệu, thiết bị thiếu hụt, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 138- Phải thu khác (Giá trị vật liệu, thiết bị thiếu chưa có thuế GTGT)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

3.3- Khi mua vật liệu, thiết bị không cần lắp giao thẳng cho bên nhận thầu dùng ngay cho công trình không qua nhập kho:

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522) (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp vật liệu sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (1522) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.4- Trường hợp mua hàng đang đi trên đường cuối kỳ chưa về nhập kho của đơn vị:

- Trường hợp hàng mua đang đi trên đường (vật liệu, thiết bị) sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào hóa đơn của người bán, ghi:

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp hàng mua đang đi trên đường (vật liệu, thiết bị) sử dụng cho mục đích tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hóa đơn của người bán, ghi:

Nợ TK 151- Hàng mua đang đi đường (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.5- Khi khối lượng công tác tư vấn hoàn thành, căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công việc tư vấn hoàn thành, hóa đơn và các chứng từ yêu cầu thanh toán để kế toán ghi sổ theo hai trường hợp:

- Trường hợp chi phí tư vấn cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí tư vấn cho quá trình đầu tư xây dựng tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.6- Khi nhận khối lượng chi phí khác hoàn thành như: chi phí khảo sát xây dựng, chi phí thiết kế..., căn cứ vào hợp đồng và biên bản nghiệm thu, các chứng từ yêu cầu thanh toán ghi:

- Trường hợp chi phí khác sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí khác sử dụng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.7- Khi mua chịu TSCĐ dùng cho hoạt động của đơn vị, ghi:

- Trường hợp chi phí đơn vị phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp chi phí đơn vị phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình có thuế GTGT)

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.8- Khi mua chịu TSCĐ dùng cho hoạt động của BQLDA bằng nguồn thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình có thuế GTGT)

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

3.9- Khi nhận được các dịch vụ phục vụ cho hoạt động của đơn vị như: điện, nước, điện thoại...

- Trường hợp chi phí đơn vị phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán)

- Trường hợp chi phí đơn vị phục vụ cho việc tạo ra TSCĐ sử dụng cho mục đích HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.10- Khi ứng trước hoặc thanh toán cho người bán, người nhận thầu khối lượng xây lắp, thiết bị, tư vấn, cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

3.11- Trường hợp đã được cấp vốn tạm ứng mà gói thầu không triển khai thi công theo đúng thời hạn quy định của hợp đồng, hoặc hết thời hạn quy định của hợp đồng mà vẫn không nhận được thiết bị... thì bên nhận thầu xây lắp, thiết bị phải hoàn trả số vốn đã tạm ứng, khi nhận được số hoàn trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

3.12- Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, thiết bị mua vào đã nhập kho, sau khi phát hiện không đúng quy cách hoặc kém phẩm chất phải trả lại người bán được người bán chấp nhận giảm giá tính trừ vào khoản phải trả người bán hoặc trả lại tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ.

3.13- Trường hợp mua vật liệu dùng ngay (không qua nhập kho) cho hoạt động chạy thử có tải, sản xuất thử:

a) Trường hợp vật liệu sử dụng cho chạy thử có tải, sản xuất thử với mục đích đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, căn cứ vào hóa đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

b) Trường hợp vật liệu sử dụng cho chạy thử có tải, sản xuất thử với mục đích đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho HCSN, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hóa đơn mua hàng, ghi:

Nợ TK 154- Chi phí SXKD, dịch vụ dở dang (Giá mua có thuế GTGT)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3.14- Trường hợp chủ đầu tư phải nộp thuế thay cho nhà thầu nước ngoài thì khi thanh toán khối lượng hoàn thành cho nhà thầu, chủ đầu tư sẽ khấu trừ lại một khoản đúng bằng số thuế phải nộp thay, khi xác định số thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước thay cho nhà thầu nước ngoài, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337).

3.15- Trường hợp đơn vị được NSNN giao dự toán để xây dựng công trình (như nhà làm việc...) phục vụ hoạt động của đơn vị:

a) Khi rút dự toán ứng trước cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 337- Tạm thu (3378)

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động, hoặc

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

b) Khi nhà thầu bàn giao công trình, hạng mục công trình:

- Kết chuyển giá trị công trình, HMCT hoàn thành, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

- Thanh toán nốt số kinh phí còn lại, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động, hoặc

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

- Đồng thời, kết chuyển phần đã ứng trước cho nhà thầu để tăng nguồn KP đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

3.16- Trường hợp NSNN giao dự toán để thực hiện nhiệm vụ Chủ đầu tư dự án, công trình XDCB:

a) Khi rút dự toán ứng trước cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 343- Nguồn kinh phí XDCB dự án, công trình.

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

b) Khi nhà thầu bàn giao công trình, hạng mục công trình:

- Kết chuyển giá trị công trình, HMCT hoàn thành, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 331- Phải trả cho người bán.

+ Thanh toán nốt số kinh phí còn lại, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 343- Nguồn kinh phí XDCB dự án, công trình.

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

TÀI KHOẢN 332
CÁC KHOẢN PHẢI NỘP THEO LƯƠNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích, nộp và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của đơn vị với cơ quan Bảo hiểm xã hội và cơ quan Công đoàn.

1.2- Việc trích, nộp và thanh toán các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của đơn vị phải tuân thủ các quy định của nhà nước.

1.3- Đơn vị phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi và quyết toán riêng từng khoản phải nộp theo lương.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 332- Các khoản phải nộp theo lương

Bên Nợ:

- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp đã nộp cho cơ quan quản lý (bao gồm cả phần đơn vị sử dụng lao động và người lao động phải nộp);

- Số bảo hiểm xã hội phải trả cho người lao động trong đơn vị.

- Số kinh phí công đoàn chi tại đơn vị.

Bên Có:

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp tính vào chi phí của đơn vị;

- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp mà người lao động phải nộp được trừ vào lương hàng tháng (theo tỷ lệ % người lao động phải đóng góp);

- Số tiền được cơ quan bảo hiểm xã hội thanh toán về số bảo hiểm xã hội phải chi trả cho các đối tượng được hưởng chế độ bảo hiểm (tiền ốm đau, thai sản...) của đơn vị;

- Số lãi phải nộp về phạt nộp chậm số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Số dư bên Có: Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp còn phải nộp cho cơ quan Bảo hiểm xã hội và cơ quan Công đoàn.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số bảo hiểm xã hội đơn vị đã chi trả cho người lao động trong đơn vị theo chế độ quy định nhưng chưa được cơ quan Bảo hiểm xã hội thanh toán hoặc số kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 332- Các khoản phải nộp theo lương, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3321- Bảo hiểm xã hội:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội theo quy định.

- *Tài khoản 3322- Bảo hiểm y tế:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế theo quy định.

- *Tài khoản 3323- Kinh phí công đoàn:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn theo quy định.

- *Tài khoản 3324- Bảo hiểm thất nghiệp:* Phản ánh tình hình trích và đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn phải nộp tính vào chi phí của đơn vị theo quy định, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương.

3.2- Phần bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của người lao động phải nộp trừ vào tiền lương phải trả hàng tháng, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324).

3.3- Khi nhận giấy phạt nộp chậm số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp phải nộp, ghi:

- Trường hợp chưa xử lý ngay tiền phạt nộp chậm, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324).

Khi xử lý phạt nộp chậm, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (nếu được phép ghi vào chi)

Có TK 138- Phải thu khác.

Khi nộp phạt, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324).

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp xử lý ngay khi bị phạt, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (nếu được phép ghi vào chi)

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322, 3324).

3.4- Khi đơn vị nhận được tiền do cơ quan BHXH chuyển về để chi trả cho người lao động trong đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321).

- Phản ánh các khoản phải trả cho người lao động trong đơn vị được hưởng chế độ bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321)

Có TK 334- Phải trả người lao động.

- Khi đơn vị chi tiền ốm đau, thai sản cho các cán bộ, công nhân viên và người lao động trong đơn vị, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có các TK 111, 112.

3.5- Khi đơn vị chuyển tiền nộp kinh phí công đoàn, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp hoặc mua thẻ bảo hiểm y tế, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương

Có các TK 111, 112.

3.6- Kinh phí công đoàn:

- Khi chi tiêu kinh phí công đoàn, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3323)

Có các TK 111, 112.

- Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, ghi:

Nợ các TK 111, 112.

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3323).

TÀI KHOẢN 333
CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ thanh toán giữa đơn vị với Ngân sách Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, phản ánh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của đơn vị với Ngân sách Nhà nước.

1.2- Ban quản lý dự án đầu tư phải chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí phải nộp (nếu có) cho Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán về số thuế phải nộp trên cơ sở các thông báo của cơ quan thuế.

1.3- Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân) thực hiện theo pháp luật thuế hiện hành.

1.4- Thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho Nhà nước.

1.5- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp và đã nộp.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 333- Các khoản phải nộp nhà nước

Bên Nợ:

- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ (nếu có);
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế GTGT đầu ra (nếu có);
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có: Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước.

Tài khoản 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước, có 7 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331- Thuế GTGT phải nộp*: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp, số thuế GTGT còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 33311- Thuế GTGT đầu ra: Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử,... đã bán trong kỳ.

+ Tài khoản 33312- Thuế GTGT hàng nhập khẩu*:* Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3332- Phí, lệ phí*: Phản ánh các khoản phí, lệ phí mà Ban quản lý dự án đầu tư được phép và có trách nhiệm thu, nộp cho Nhà nước theo chức năng hoạt động của Ban quản lý dự án đầu tư và tình hình nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3333- Thuế nhập khẩu*: Phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3334- Thuế thu nhập doanh nghiệp*: Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3335- Thuế thu nhập cá nhân*: Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3337- Thuế khác*: Phản ánh các khoản thuế khác đơn vị phải nộp, đã nộp, còn phải nộp như: thuế nộp hộ nhà thầu nước ngoài, thuế tiêu thụ đặc biệt,..

- *Tài khoản 3338- Các khoản phải nộp nhà nước khác*: Phản ánh các khoản khác phải nộp và tình hình thanh toán các khoản phải nộp khác cho nhà nước....

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Kế toán thuế GTGT đầu ra:

Xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp khi bán sản phẩm chạy thử có tải, sản xuất thử hoặc cung cấp dịch vụ:

a) Trường hợp Ban quản lý dự án đầu tư nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, trên Hóa đơn (GTGT) phải ghi rõ giá bán và cung cấp dịch vụ chưa có thuế GTGT, thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán. Căn cứ vào Hóa đơn (GTGT) phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ (theo giá bán chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

- Khi bán sản phẩm chạy thử, sản xuất thử thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Trường hợp giá bán nhỏ hơn giá thành sản xuất)

Có các TK 154, 155

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (Trường hợp giá bán lớn hơn giá thành sản xuất).

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

b) Trường hợp Ban quản lý dự án đầu tư nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:

- Khi cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, Ban quản lý dự án đầu tư phải lập hóa đơn bán hàng, căn cứ hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

- Thuế GTGT phải nộp theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 333 - Các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

c) Trường hợp Ban quản lý dự án đầu tư bán sản phẩm sản xuất thử thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131...

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

3.2- Kế toán thuế GTGT hàng nhập khẩu:

a) Trường hợp BQLDAĐT trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị để sử dụng cho dự án đầu tư, kế toán phản ánh số tiền phải thanh toán, giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp (Chưa bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211... (Giá mua có thuế nhập khẩu)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112,...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

- Trường hợp nhập khẩu vật tư, thiết bị dùng cho quá trình đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Trường hợp vật tư, thiết bị nhập khẩu dùng cho quá trình đầu tư để tạo ra TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc diện không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động HCSN, phúc lợi thì số thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ phải tính vào giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 211

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi thực nộp thuế GTGT hàng nhập khẩu vào ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

Có các TK 111, 112, 343...

b) Đối với các dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại, vốn ODA vay thuộc diện ngân sách Nhà nước đầu tư không hoàn trả khi chủ đầu tư trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị để sử dụng cho dự án, chủ dự án sẽ được hoàn lại số thuế GTGT đã trả.

- Khi đơn vị trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, kế toán phản ánh số tiền phải thanh toán, giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp như bút toán 3.2a.

- Khi phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Khi nộp ngân sách Nhà nước số thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (33312)

Có các TK 111, 112, 343.

- Khi nhận được tiền của ngân sách Nhà nước hoàn lại thuế GTGT hàng nhập khẩu đã trả, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ.

3.3- Thuế tiêu thụ đặc biệt:

a) Trường hợp đơn vị trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ thuộc đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt để sử dụng cho dự án đầu tư thì thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp tính vào giá trị vật liệu, thiết bị, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 211

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337).

- Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337)

Có các TK 111, 112,...

b) Trường hợp chạy thử có tải hoặc sản xuất thử có thu hồi sản phẩm thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt khi bán ra, khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, ghi:

Nợ TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337).

3.4- Thuế nhập khẩu:

- Khi đơn vị trực tiếp nhập khẩu vật tư, thiết bị, TSCĐ để sử dụng cho dự án, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, thiết bị, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 211 (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331, 3664...

- Khi nộp thuế nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112...

3.5- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

- Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334)

Có các TK 111, 112,...

- Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334)

Có TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế.

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334).

+ Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3334)

Có các TK 111, 112,...

3.6- Thuế thu nhập cá nhân:

- Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập đối với cá nhân phải nộp thuế thu nhập (gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân):

+ Đơn vị chi trả thu nhập hoặc đơn vị được ủy quyền chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Đơn vị chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

+ Đơn vị chi trả thu nhập có trách nhiệm tính thuế thu nhập cá nhân và thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân, và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, đơn vị phải cấp "Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập" cho cá nhân phải nộp thuế, quản lý sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ quy định.

* Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

- Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

- Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, đơn vị phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

+ Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động (Tổng số phải thanh toán)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3335) (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

+ Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài phải nộp thuế thu nhập cá nhân, ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người phải nộp thuế thu nhập cá nhân, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

- Khi xác định số thuế phải nộp tính trên thu nhập cá nhân của công nhân viên dự án, của chuyên gia tư vấn, số thuế phải nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động (Thuế thu nhập cá nhân)

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Số thuế nộp thay cho nhà thầu nước ngoài, thuế thu nhập cá nhân nộp hộ cho chuyên gia tư vấn)

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

3.7- Các loại phải nộp khác:

a) Thu tiền bán hồ sơ thầu:

- Khi thu được tiền bán hồ sơ thầu của dự án đầu tư XDCB sử dụng vốn NSNN, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3378).

- Khi chi cho lễ mở thầu, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có các TK 111, 112.

- Số chênh lệch thu tiền bán hồ sơ thầu sau khi trừ chi phí cho lễ mở thầu phải nộp trả NSNN theo quy định, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338).

Khi nộp, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338)

Có các TK 111, 112.

b) Khi nộp các loại thuế khác và các khoản phải nộp nhà nước khác, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3337, 3338)

Có các TK 111, 112...

c) Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3332).

d) Khi thực nộp phí, lệ phí vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước (3332)

Có các TK 111, 112...

TÀI KHOẢN 334
PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công chức, viên chức và người lao động trong Ban quản lý dự án đầu tư về tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương như: phụ cấp khu vực, trách nhiệm, chức vụ, lưu động, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

1.2- Các khoản đơn vị thanh toán cho người lao động gồm: Tiền lương, tiền công, tiền thu nhập tăng thêm và các khoản phải trả khác như tiền ăn trưa, phụ cấp, tiền thưởng, đồng phục, tiền làm thêm giờ..., sau khi đã trừ các khoản như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản tạm ứng chưa sử dụng hết, thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ và các khoản khác phải khấu trừ vào tiền lương phải trả (nếu có).

Trường hợp trong tháng có cán bộ tạm ứng trước lương thì kế toán tính toán số tạm ứng trừ vào số lương thực nhận; trường hợp số tạm ứng lớn hơn số lương thực được nhận thì trừ vào tiền lương phải trả tháng sau.

1.3- Hàng tháng Ban quản lý dự án đầu tư phải thông báo công khai các khoản đã thanh toán cho người lao động trong đơn vị (hình thức công khai do đơn vị tự quyết định).

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 334- Phải trả người lao động

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã ứng trước, đã trả cho công chức, viên chức và người lao động;

- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công chức, viên chức và người lao động.

Bên Có: Các khoản tiền lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả cho công chức, viên chức và người lao động.

Số dư bên Có: Các khoản tiền lương và các khoản khác còn phải trả cho công chức, viên chức và người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ (trong trường hợp rất cá biệt). Số dư bên Nợ TK 334 (nếu có) phản ánh số tiền đã trả quá số phải trả về tiền lương và các khoản khác cho công chức, viên chức và người lao động.

Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3341- Phải trả công chức, viên chức:* phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công chức, viên chức của Ban quản lý dự án đầu tư về tiền lương, các khoản phụ cấp có tính chất lương như: phụ cấp khu vực, trách nhiệm, chức vụ, lưu động, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.

Công chức, viên chức là các đối tượng thuộc danh sách tham gia BHXH theo quy định hiện hành của pháp luật về BHXH

- *Tài khoản 3348- Phải trả người lao động khác*: phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công chức, viên chức của Ban quản lý dự án đầu tư về tiền lương và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

Người lao động khác là các đối tượng không thuộc danh sách tham gia BHXH theo quy định hiện hành của pháp luật về BHXH

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Tính tiền lương, phụ cấp có tính chất lương cho công chức, viên chức Ban quản lý dự án đầu tư, ghi:

Nợ các TK 154, 611, 614, 642,...

Có TK 334- Phải trả người lao động.

3.2- Tính bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho công chức, viên chức Ban quản lý dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

3.3- Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công chức, viên chức và người lao động trong Ban quản lý dự án đầu tư như tiền tạm ứng, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, tiền bồi thường..., ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 141- Tạm ứng

Có TK 332- Các khoản phải nộp theo lương (3321, 3322)

Có TK 138- Phải thu khác.

3.4- Tính thuế thu nhập cá nhân của công chức, viên chức Ban quản lý dự án đầu tư (nếu có), ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 333- Các khoản phải nộp Nhà nước.

3.5- Khi thực thanh toán các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản phải trả khác cho công chức, viên chức và người lao động trong Ban quản lý dự án đầu tư, ghi:

Nợ TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 111- Tiền mặt.

TÀI KHOẢN 337
TẠM THU

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm thu phát sinh tại đơn vị nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu ngay. Các khoản tạm thu phản ánh qua tài khoản này bao gồm:

- Các khoản tạm ứng kinh phí hoạt động từ NSNN về quỹ tiền mặt (đối với các BQLDA được NSNN cấp kinh phí hoạt động cho BQLDA);

- Các khoản viện trợ, vay nợ nước ngoài mà nhà tài trợ, nhà cho vay chuyển tiền vào TK tiền gửi của đơn vị tại Ngân hàng;

- Thu về phí, lệ phí theo Luật phí, lệ phí;

- Các khoản ứng trước dự toán của năm sau;

- Các khoản rút dự toán đầu tư XDCB ứng trước cho nhà thầu;

- Thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA và các khoản tạm thu khác, như thu bán hồ sơ thầu công trình đầu tư XDCB; lãi tiền gửi Ngân hàng; các khoản tạm thu chưa xác định là doanh thu của đơn vị....

1.2- Đối với các khoản đơn vị được phép rút tạm ứng từ dự toán về quỹ tiền mặt, đơn vị phải theo dõi chi tiết việc sử dụng số tiền mặt đã tạm ứng này để phản ánh vào TK chi phí BQLDA, đồng thời phải làm đầy đủ thủ tục thanh toán số tạm ứng đã nhận để phản ánh vào TK thu hoạt động do NSNN cấp (hoặc các khoản nhận trước chưa ghi thu) tương ứng.

1.3- Đối với các khoản tạm thu về phí, lệ phí đơn vị xác định số nộp NSNN, số được để lại đơn vị trên cơ sở số thực thu và số phải thu nếu xác định chắc chắn sẽ thu được ngay trong kỳ.

1.4- Đối với các dự án viện trợ mà nhà tài trợ chuyển tiền thanh toán thẳng cho bên thứ 3 (không qua TK tiền gửi của đơn vị) hoặc các khoản viện trợ bằng hàng thì không phản ánh qua TK này.

1.5- Khi tiếp nhận và sử dụng dự toán ứng trước cho đầu tư XDCB, đơn vị phản ánh vào TK 138 số đã sử dụng và TK 337 (3374) số đã nhận. Khi được giao dự toán chính thức thì kết chuyển số đã nhận vào TK 3664 và số đã sử dụng vào TK 241.

1.6- Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản tạm thu, khoản nào đủ điều kiện ghi nhận doanh thu được chuyển sang Tài khoản thu/doanh thu tương ứng; Khoản nào dùng để đầu tư mua sắm TSCĐ; mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho được kết chuyển sang Tài khoản các khoản nhận trước chưa ghi thu.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 337- Tạm thu

Bên Nợ: Phản ánh số tạm thu đã chuyển sang tài khoản các khoản nhận trước chưa ghi thu hoặc tài khoản doanh thu tương ứng hoặc nộp Ngân sách nhà nước, nộp cấp trên.

Bên Có: Phản ánh các khoản tạm thu phát sinh tại đơn vị.

Số dư bên Có: Phản ánh số tạm thu hiện còn.

Tài khoản 337- Tạm thu, có 5 tài khoản cấp 2:

Tài khoản 3371- Kinh phí hoạt động bằng tiền: Phản ánh các khoản đơn vị đã tạm ứng từ dự toán do NSNN cấp về quỹ tiền mặt, ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền vào TK tiền gửi của đơn vị hoặc phát sinh kinh phí hoạt động khác bằng tiền.

Tài khoản 3372- Viện trợ, vay nợ nước ngoài: Phản ánh các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay nợ nước ngoài mà nhà tài trợ hoặc nhà cho vay (sau đây gọi tắt là nhà tài trợ) đã chuyển vào TK tiền gửi của đơn vị tại Ngân hàng, Kho bạc. Đơn vị mở sổ chi tiết để theo dõi viện trợ, vay nợ nước ngoài cho khác.

Tài khoản 3373- Tạm thu phí, lệ phí: Phản ánh các khoản thu phí, lệ phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí phát sinh tại đơn vị.

Tài khoản 3374- Ứng trước dự toán: Phản ánh số kinh phí đơn vị đã nhận từ dự toán ứng trước của NSNN và việc thanh toán số kinh phí ứng trước đó.

Tài khoản 3378- Tạm thu khác: Phản ánh các khoản thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA và các khoản tạm thu khác phát sinh tại đơn vị.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Kế toán tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền:

a) Rút tạm ứng dự toán kinh phí hoạt động (kể cả từ dự toán tạm cấp) về quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 337- Tạm thu (3371).

Đồng thời, ghi: Có TK 008- Dự toán chi hoạt động (nếu rút dự toán trong năm).

b) Xuất quỹ tiền mặt (thuộc khoản đã tạm ứng từ dự toán) để chi các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ các TK 141, 152, 153, 211, 611...

Có TK 111- Tiền mặt.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (nếu khoản đã tạm ứng dùng để mua TSCĐ hoặc nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho), hoặc

Có TK 511- Thu hoạt động (nếu khoản đã tạm ứng dùng để chi hoạt động thường xuyên, không thường xuyên).

3.2- Kế toán nhận kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền:

a) Trường hợp ngân sách cấp bằng Lệnh chi tiền (kể cả lệnh chi tiền tạm ứng hay Lệnh chi tiền thực chi) vào TK tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3371).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (nếu NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi), hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (nếu NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng)

b) Khi đơn vị rút tiền gửi được cấp bằng Lệnh chi tiền để chi các hoạt động tại đơn vị, ghi:

Nợ các TK 141, 152, 153, 211, 611...

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3371)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (nếu mua TSCĐ hoặc nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho), hoặc

Có TK 511- Thu hoạt động (nếu chi trực tiếp cho hoạt động thường xuyên).

Đồng thời, ghi: Có TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (nếu chi từ nguồn NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền thực chi).

c) Khi đơn vị làm thủ tục thanh toán tạm ứng (đối với các khoản chi từ kinh phí cấp bằng Lệnh chi tiền tạm ứng), ghi: Có TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng.

3.3- Kế toán tạm thu viện trợ không hoàn lại, vay nợ nước ngoài:

a) Khi nhà tài trợ, bên cho vay chuyển tiền về tài khoản tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc do đơn vị làm chủ TK, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3372).

Đồng thời, căn cứ vào chứng từ ghi thu ngân sách - ghi chi tạm ứng, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại.

b) Khi đơn vị rút tiền từ tài khoản tiền gửi tạm ứng về quỹ tiền mặt để chi tiêu, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

c) Khi đơn vị chi tiêu các hoạt động từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113).

3.4- Kế toán tạm thu viện trợ không hoàn lại, vay nợ nước ngoài cấp cho công trình XDCB:

a) Khi nhà tài trợ, bên cho vay chuyển tiền về tài khoản tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc do đơn vị làm chủ TK, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3372).

Đồng thời, căn cứ vào chứng từ ghi thu ngân sách - ghi chi tạm ứng, ghi:

Nợ TK 004- Kinh phí viện trợ không hoàn lại.

b) Khi đơn vị rút tiền từ tài khoản tiền gửi tạm ứng về quỹ tiền mặt để chi tiêu, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

c) Khi đơn vị chi tiêu các hoạt động từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

3.5- Kế toán tạm thu phí, lệ phí:

a) Khi xác định chắc chắn số phí, lệ phí phải thu phát sinh, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác (1383)

Có TK 337- Tạm thu (3373).

- Khi thu được, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 138- Phải thu khác (1383).

b) Khi thu phí, lệ phí bằng tiền mặt, tiền gửi (kể cả thu trước phí, lệ phí cho các kỳ sau), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3373).

c) Đối với các khoản thu phí, lệ phí đơn vị phải nộp nhà nước, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3332) (số phải nộp NSNN).

- Khi nộp NSNN, ghi:

Nợ TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3332)

Có các TK 111, 112.

d) Khi sử dụng số phí được khấu trừ, để lại để chi cho các hoạt động thu phí, ghi:

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 511- Thu hoạt động (5114).

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

đ) Trường hợp số phí được khấu trừ, để lại đơn vị dùng để đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho hoạt động thu phí, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 211, 213, 241

Có các TK 111, 112.

Đồng thời, ghi: Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3373)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3662) (nếu mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ), hoặc

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664) (nếu đầu tư XDCB).

3.6- Kế toán các khoản tạm thu khác:

a) Khi xác định chi phí các chủ đầu tư được trích để lại dùng cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

- Khi chuyển từ TK dự toán sang TK tiền gửi của đơn vị, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

b) Khi phát sinh các khoản khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 337- Tạm thu (3378).

- Khi chi cho các hoạt động liên quan trực tiếp (nếu được phép), ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có các TK 111, 112.

- Số chênh lệch xử lý theo quy định, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 431- Các quỹ (nếu được bổ sung các quỹ), hoặc

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (3338).

c) Hạch toán lãi tiền gửi Ngân hàng:

- Khi phát sinh lãi tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến lãi tiền gửi Ngân hàng (như phí chuyển tiền...), ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

- Căn cứ vào quy định về xử lý số chênh lệch lãi > chi phí, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình (trường hợp bổ sung nguồn KP ĐTXDCB của dự án, công trình), hoặc

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ (trường hợp được bổ sung vào doanh thu), hoặc

Có TK 333- Các khoản phải nộp ngân sách (trường hợp phải nộp NSNN).

d) Thu, chi của hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm,...

- Khi phát sinh khoản thu, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

- Khi phát sinh chi phí thanh lý, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378).

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

- Kết chuyển các khoản chênh lệch thu - chi của hoạt động thanh lý công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm,... vào chi phí đầu tư xây dựng, ghi:

+ Trường hợp thu nhỏ hơn chi

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

Có TK 337- Tạm thu (3378)

+ Trường hợp thu lớn hơn chi, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311)

TÀI KHOẢN 338
PHẢI TRẢ KHÁC

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả khác và tình hình thanh toán các khoản phải trả khác này (trừ các khoản phải trả đã được phản ánh ở các TK 331, 332, 333, 334, 337).

1.2- Phản ánh vào Tài khoản 338 là các khoản thu hộ hoặc chi trả hộ cho các hộ dân; các khoản phải trả nợ vay; các khoản doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ nhận trước cho nhiều kỳ kế toán (như số tiền của khách hàng đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản hoặc về các dịch vụ khác; các khoản lãi nhận trước của hoạt động đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ; các khoản chi phí được trích từ dự án để lại BQLDA nhưng chưa thực hiện nhiệm vụ chi trong năm nay) và các khoản phải trả khác như các khoản phải trả nội bộ, các khoản nhận đặt cọc ký quỹ, ký cược...

1.3- Các khoản doanh thu nhận trước phản ánh ở TK này là các khoản doanh thu nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ. Các khoản doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi doanh thu nhận trước đối ứng với các khoản phải thu.

1.4- Đối với số thu hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại BQLDA nhưng chưa có chi phí tương ứng, đơn vị không hạch toán vào TK 3383- Doanh thu nhận trước mà theo dõi trên TK 337 (3378) để mang sang năm sau sử dụng tiếp.

1.5- Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng nội dung thu hộ, chi hộ từng đối tượng thu hộ, chi hộ; từng khoản doanh thu nhận trước theo từng dự án; theo dõi chi tiết số tiền gốc đã vay, đã trả, số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay và chi tiết vay ngắn hạn, dài hạn.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 338- Phải trả khác

Bên Nợ:

- Các khoản chi hộ công ty Bảo hiểm;

- Các khoản nợ vay đã trả;

- Doanh thu nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ được tính cho từng kỳ kế toán;

- Các khoản đã trả khác.

Bên Có:

- Các khoản thu hộ các hộ dân từ công ty Bảo hiểm;

- Các khoản phải trả nợ vay;

- Doanh thu nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ phát sinh trong kỳ;

- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- Các khoản còn phải chi hộ hoặc các khoản đã thu hộ hiện còn cuối kỳ;

- Các khoản nợ vay còn cuối kỳ;

- Doanh thu nhận trước ở thời điểm cuối kỳ;

- Các khoản phải trả khác còn cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ, số dư bên Nợ phản ánh số đã chi hộ các tổ chức, cá nhân nhưng các tổ chức, cá nhân chưa thanh toán cho đơn vị hoặc số đã trả lớn hơn số phải trả.

Tài khoản 338- Phải trả khác, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3381- Các khoản thu hộ, chi hộ:* Phản ánh các khoản thu hộ hoặc chi trả hộ cho các tổ chức, cá nhân trong và ngoài đơn vị (như thu hộ hoặc chi hộ tiền bảo hiểm công trình khi có sự cố xảy ra...).

- *Tài khoản 3382- Phải trả nợ vay:* Phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn, dài hạn và tình hình trả nợ tiền vay của đơn vị bao gồm các khoản tiền vay Ngân hàng thương mại, vay của Quỹ hỗ trợ phát triển, vay của các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước, vay của các cá nhân trong và ngoài đơn vị khi nguồn vốn đầu tư bị thiếu hụt tạm thời để thực hiện dự án.

- *Tài khoản 3383- Doanh thu nhận trước:* Phản ánh các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều kỳ kế toán (số tiền được trích từ các dự án, công trình nhưng chưa có nhiệm vụ chi tương ứng trong năm nay).

- *Tài khoản 3388- Phải trả khác:* Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Hạch toán các khoản thu hộ, chi hộ:

a) Các khoản đơn vị thu hộ các hộ dân từ các Công ty Bảo hiểm (bảo hiểm công trình), ghi:

- Khi thu tiền từ các Công ty Bảo hiểm, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3381).

- Khi trả cho các hộ dân, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3381)

Có các TK 111, 112.

b) Các khoản đơn vị chi hộ đơn vị khác:

- Khi đơn vị nhận được tiền do các đơn vị khác chuyển đến nhờ chi hộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3381).

- Khi đơn vị thực hiện chi hộ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3381)

Có các TK 111, 112.

- Trường hợp số tiền nhờ chi hộ nhưng đơn vị chi không hết được trả lại đơn vị nhờ chi hộ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3381)

Có các TK 111, 112.

3.2- Hạch toán các khoản phải trả nợ gốc vay:

a) Vay tiền để mua nguyên vật liệu dùng cho đầu tư xây dựng hoặc sản xuất thử, chạy thử có tải, hoặc cung cấp dịch vụ tư vấn, hoặc công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị:

- Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 338- Phải trả khác (3382) (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho quá trình đầu tư tạo ra TSCĐ dùng cho mục đích HCSN, phúc lợi, sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 338- Phải trả khác (3382) (Tổng giá thanh toán).

b) Khi vay để tạm ứng hoặc thanh toán thẳng cho người cung cấp dịch vụ hoặc chi trực tiếp cho đầu tư dự án, công trình (chi xây lắp, thiết bị, tư vấn, ...), ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (Chi phí chưa có thuế GTGT) hoặc

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

c) Khi vay để tạm ứng hoặc thanh toán thẳng cho người cung cấp dịch vụ hoặc chi trực tiếp cho công trình XDCB phục vụ hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (Chi phí chưa có thuế GTGT) hoặc

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

d) Khi vay nhập về quỹ tiền mặt hoặc gửi vào Ngân hàng để chi tiêu cho hoạt động cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

đ) Vay tiền trả nợ người bán, người nhận thầu, hoặc trả khác ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

e) Trường hợp các khoản vay dài hạn dùng cho đầu tư xây dựng do cấp trên trực tiếp vay giao cho đơn vị chủ đầu tư, BQLDAĐT trực thuộc sử dụng vào dự án đầu tư, ghi:

- Khi cấp trên nhận được khoản tiền vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

- Khi cấp trên chuyển tiền vay cho đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có các TK 111, 112.

- Khi cấp dưới nhận được tiền vay của cấp trên chuyển đến, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3388)

g) Khi dùng tiền vay để ký quỹ mở L/C thanh toán tiền mua thiết bị nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 138- Phải thu khác

Có TK 338- Phải trả khác (3382).

3.3- Hạch toán các khoản doanh thu nhận trước:

a) Trường hợp đơn vị có phát sinh doanh thu nhận trước của hoạt động SXKD, dịch vụ (như tiền cho thuê nhà, tài sản nhận trước nhiều kỳ; tiền cung cấp dịch vụ thu trước nhiều kỳ...), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 333- Các khoản phải nộp nhà nước (nếu có)

Có TK 338- Phải trả khác (3383).

Định kỳ, phân bổ doanh thu nhận trước vào TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3383)

Có TK 531- Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ.

b) Đối với lãi nhận trước của hoạt động đầu tư nhận trước cho nhiều kỳ (xem hướng dẫn hạch toán TK 121- Đầu tư tài chính).

3.4- Hạch toán các khoản phải trả khác:

a) Số thừa quỹ phát hiện khi kiểm kê không xác định được nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 711- Thu nhập khác.

b) Các khoản nợ phải trả của hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không xác định được chủ nợ, khi được cấp có thẩm quyền quyết định xóa và tính vào thu nhập khác (nếu được phép tính vào thu nhập khác), ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 711- Thu nhập khác.

c) Khi mượn tạm vật tư, tiền vốn của các tổ chức khác ngoài hệ thống nội bộ để dùng cho mục đích đầu tư xây dựng (các khoản vay không phải trả lãi), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

d) Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình (Theo giá thực tế đánh giá)

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

Đồng thời, căn cứ hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ trên sổ kế toán chi tiết TSCĐ.

đ) Trường hợp vật liệu, công cụ, dụng cụ, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ

Có TK 338 - Phải trả khác (3388).

e) Nhận vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh của các đơn vị khác (không hình thành pháp nhân), ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

g) Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK liên quan.

h) Khi nhận tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, hoặc nhận khoản tiền đặt cọc của các nhà thầu tham gia đấu thầu (trong trường hợp nhà thầu không có bảo lãnh dự thầu), ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 338- Phải trả khác (3388) (chi tiết cho từng khách hàng).

i) Khi hoàn trả tiền đặt cọc, ký quỹ, ký cược cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

k) Trường hợp đơn vị đặt cọc, ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với đơn vị, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

- Khi phát sinh khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết, nếu khấu trừ vào tiền nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 711- Thu nhập khác.

- Khi thực trả khoản đặt cọc, ký quỹ, ký cược còn lại, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388) (đã khấu trừ tiền phạt)

Có các TK 111, 112.

l) Trường hợp bên đặt cọc, ký quỹ không thanh toán đúng hạn cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận và đơn vị có quyền trừ vào số tiền đặt cọc, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 131- Các khoản phải thu.

m) Hạch toán phải trả nội bộ:

- Hạch toán ở đơn vị cấp dưới (đơn vị phụ thuộc)

+ Trường hợp đơn vị cấp dưới vay, mượn vật tư, tiền vốn của đơn vị cấp trên để chi cho đầu tư xây dựng, khi nhận được vật tư, tiền vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153

Có TK 338- Phải trả khác (3388)

+ Khi đơn vị hoàn trả lại số tiền vốn, vật tư cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 343.

+ Khi nhận được giấy báo của đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được cấp trên và các đơn vị nội bộ khác đã trả hộ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 331, 611

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

+ Khi thu hộ cấp trên, đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có 338- Phải trả khác (3388).

+ Khi trả tiền cho cấp trên và các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, thu hộ, chi hộ, ghi:

Nợ 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112

+ Bù trừ giữa các khoản phải thu khác của cấp trên, các đơn vị nội bộ với các khoản phải nộp, phải trả cấp trên và các đơn vị nội bộ, (chỉ bù trừ trong quan hệ phải thu, phải trả với cùng một đơn vị nội bộ), ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Hạch toán ở đơn vị cấp trên

+ Phải trả cho các đơn vị trực thuộc về các khoản mà các đơn vị trực thuộc đã chi hộ, trả hộ, hoặc cấp trên đã thu hộ các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 211, 331, 611

Có TK 338- Phải trả khác (3388).

+ Khi trả tiền cho các đơn vị trực thuộc về các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có các TK 111, 112.

+ Bù trừ giữa các khoản phải thu khác với các khoản phải trả của cùng một đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả khác (3388)

Có TK 138 - Phải thu khác.

TÀI KHOẢN 343
NGUỒN KINH PHÍ ĐẦU TƯ XDCB DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình ở các Ban quản lý dự án đầu tư được giao nhiệm vụ thực hiện các dự án đầu tư, xây dựng.

1.2- Không phản ánh vào tài khoản này nguồn kinh phí đầu tư XDCB do NSNN cấp để xây dựng công trình hình thành TSCĐ phục vụ cho chính hoạt động của BQLDA.

1.3- Đối với những dự án, tiểu dự án thành phần có nhiều hạng mục công trình (hoặc nhóm hạng mục công trình) khi hoàn thành nếu độc lập vận hành đưa vào khai thác sử dụng được phép quyết toán hạng mục (hoặc nhóm hạng mục công trình) thì Ban quản lý dự án đầu tư có thể tạm tính giá tài sản hình thành qua đầu tư nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá chính thức được phê duyệt khi toàn bộ dự án hoàn thành.

1.4- Đơn vị phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình

Bên Nợ:

- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình giảm do dự án, tiểu dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào khai thác sử dụng đã được phê duyệt quyết toán;

- Nộp trả, chuyển nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình cho nhà nước, cơ quan cấp trên, cho chủ đầu tư khác (nếu có).

Bên Có:

Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình tăng do:

- NSNN hoặc cấp trên cấp kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình;

- Nhận tài trợ, viện trợ, hỗ trợ cho dự án, công trình;

- Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình khác dùng để đầu tư (vốn đóng góp của những người được hưởng lợi từ dự án, công trình; nguồn khác...)

Số dư bên Có:

Nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình hiện có của BQLDA chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng hoạt động đầu tư xây dựng chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được phê duyệt.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Nhận được kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản dự án, công trình NSNN cấp bằng Lệnh chi tiền, hoặc nhận về tài khoản tiền gửi của Ban quan lý dự án, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

Trường hợp cấp bằng Lệnh chi tiền, đồng thời ghi:

Nợ TK 012- Lệnh chi tiền thực chi (nếu là LCT thực chi), hoặc

Nợ TK 013- Lệnh chi tiền tạm ứng (nếu là LCT tạm ứng)

3.2- Rút dự toán ngân sách giao cho dự án, công trình để ứng trước hoặc thanh toán cho người bán, nhà thầu xây lắp, thiết bị, tư vấn..., ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

Đồng thời ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

3.3- Khi rút dự toán ngân sách giao cho dự án, công trình để thanh toán trực tiếp cho nhà thầu, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

Đồng thời ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB

3.4- Nhận được kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng bằng tiền mặt hoặc tiền gửi, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

3.5- Khi xác định chi phí các chủ đầu tư được trích để lại dùng cho các hoạt động của BQLDA, ghi:

Nợ TK 243- XDCB dự án, công trình (24312)

Có TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

- Khi chuyển từ TK dự toán sang TK tiền gửi của BQLDA, ghi:

Nợ TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Có TK 337- Tạm thu (3378).

Đồng thời, ghi: Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

Đồng thời, ghi: Nợ TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

3.6- Khi quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kế toán Ban quản lý dự án đầu tư:

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích sản xuất kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338- Phải trả khác (3382) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí chưa có thuế GTGT)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT được chuyển cho bên khai thác, sử dụng để khấu trừ) (Bàn giao thuế GTGT)

Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư sử dụng cho sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Nợ TK 338- Phải trả khác (3382) (Bàn giao lãi vay)

Nợ TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Có) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí có thuế GTGT)

Có TK 413- Chênh lêch tỷ giá hối đoái (Trường hợp TK 413 có số dư Nợ) (Bàn giao chênh lệch tỷ giá).

- Nếu TSCĐ hình thành qua đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho mục đích HCSN, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 343 (Phần chi phí đầu tư xây dựng được phê duyệt quyết toán kể cả chi phí được duyệt bỏ (nếu có))

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí đầu tư xây dựng không được phê duyệt phải thu hồi)

Có TK 243- XDCB dự án, công trình (24311) (Chi phí có thuế GTGT).

TÀI KHOẢN 366
CÁC KHOẢN NHẬN TRƯỚC CHƯA GHI THU

1- Nguyên tắc kế toán

1.1- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại và vật tư còn tồn kho được hình thành từ nguồn NSNN; nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài; nguồn phí được khấu trừ, để lại; nguồn hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại cho BQLDA.

1.2- Tài khoản này sử dụng ở các đơn vị (BQLDA) được NSNN cấp nguồn kinh phí ĐTXDCB hình thành TSCĐ, cấp kinh phí để đầu tư, mua sắm TSCĐ, vật tư nhập kho sử dụng cho đơn vị hoặc chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại cho BQLDA dùng để đầu tư, mua sắm TSCĐ; vật tư nhập kho dùng cho đơn vị.

1.3- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB phản ánh vào TK này là nguồn kinh phí do NSNN cấp để xây dựng công trình hình thành TSCĐ phục vụ cho hoạt động của đơn vị. Không phản ánh vào TK này nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình do đơn vị thực hiện nhiệm vụ làm chủ đầu tư. Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình do đơn vị được giao nhiệm vụ thực hiện dự án, công trình được theo dõi ở TK 343- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB dự án, công trình.

1.4- Trường hợp nguồn kinh phí đầu tư XDCB được hình thành từ nhiều nguồn, đơn vị phải mở sổ theo dõi chi tiết theo từng nguồn.

2- Kết cấu và nội dung phản ánh của Tài khoản 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu

Bên Nợ:

- Kết chuyển số kinh phí đã nhận trước chưa ghi thu sang các TK thu tương ứng với số đã tính khấu hao, hao mòn TSCĐ vào chi phí hoặc khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng trong năm;

- Kết chuyển kinh phí đầu tư XDCB khi công trình XDCB hoàn thành bàn giao.

Bên Có: Các khoản thu đã nhận trước từ NSNN hoặc số kinh phí được trích để lại BQLDA dùng để đầu tư, mua sắm TSCĐ, mua sắm nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho.

Số dư bên Có:

- Giá trị còn lại của TSCĐ; giá trị tồn kho nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ;

- Nguồn kinh phí đầu tư XDCB chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công trình chưa được quyết toán (hoặc chưa bàn giao TSCĐ vào sử dụng).

Tài khoản 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3661- Ngân sách nhà nước cấp*: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ; giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ còn tồn kho hình thành bằng nguồn NSNN cấp cho đơn vị hoặc hình thành bằng nguồn chi phí hoạt động quản lý dự án, công trình được để lại BQLDA.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 36611- Giá trị còn lại của TSCĐ: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng nguồn NSNN cấp.

+ Tài khoản 36612- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị hình thành bằng nguồn NSNN cấp còn tồn kho.

- *Tài khoản 3662- Viện trợ, vay nợ nước ngoài*: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ; giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ còn tồn kho hình thành bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 36621- Giá trị còn lại của TSCĐ: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

+ Tài khoản 36622- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị hình thành bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài.

- *Tài khoản 3663- Phí được khấu trừ, để lại*: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ; giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ còn tồn kho hình thành bằng nguồn phí khấu trừ, để lại.

Tài khoản này có 2 tài khoản cấp 3:

+ Tài khoản 36631- Giá trị còn lại của TSCĐ: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị còn lại của TSCĐ hình thành bằng nguồn phí khấu trừ, để lại.

+ Tài khoản 36632- Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho: Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ dùng cho đơn vị hình thành bằng nguồn phí khấu trừ, để lại.

- *Tài khoản 3664- Kinh phí đầu tư XDCB:* Tài khoản này dùng để phản ánh kinh phí đầu tư XDCB bằng nguồn NSNN cấp và nguồn khác (nếu có) đang trong quá trình XDCB dở dang.

3- Phương pháp hạch toán kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu

3.1- Kế toán đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho từ nguồn NSNN sử dụng cho đơn vị:

a) Kế toán TSCĐ:

- Rút dự toán mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động, hoặc

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

- Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm, đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ hình thành bằng nguồn NSNN cấp đã tính (trích) trong năm để kết chuyển từ TK 366 sang TK 511, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5111)

b) Kế toán nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho:

- Rút dự toán chi hoạt động mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

Đồng thời, ghi:

Có TK 008- Dự toán chi hoạt động, hoặc

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho đơn vị, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153.

- Cuối năm, kết chuyển vào doanh thu tương ứng với số nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng trong năm, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

c) Kế toán đầu tư XDCB:

- Khi rút dự toán chi cho hoạt động đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

Đồng thời, ghi:

Có TK 009- Dự toán chi đầu tư XDCB.

- Khi công trình hoàn thành bàn giao TSCĐ vào sử dụng, căn cứ giá trị quyết toán công trình (hoặc giá tạm tính), ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241- XDCB dở dang (2412).

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm, đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ hình thành bằng nguồn NSNN cấp đã tính (trích) trong năm để kết chuyển từ TK 366 sang TK 511, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

3.2. Kế toán đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho từ nguồn hoạt động quản lý dự án, công trình được trích để lại cho BQLDA:

a) Mua TSCĐ sử dụng cho BQLDA:

- Khi mua TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

b) Đối với TSCĐ của BQLDA hình thành qua đầu tư XDCB (đối với TSCĐ hữu hình) hoặc qua quá trình phát triển (đối với TSCĐ vô hình), ghi:

- Khi phát sinh chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664).

- Khi công trình XDCB hoàn thành hoặc quá trình phát triển đã kết thúc bàn giao TSCĐ sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213

Có TK 241- XDCB dở dang (2412)

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (3664)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611).

- Khi tính hao mòn (khấu hao) TSCĐ, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36611)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

c) Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho sử dụng cho BQLDA, ghi:

- Khi mua nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc

Đồng thời, ghi: Có TK 018- Thu hoạt động khác được để lại.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3378)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

- Khi xuất kho nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho BQLDA, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612)

Có TK 511- Thu hoạt động (5118).

3.3- Kế toán đầu tư, mua sắm TSCĐ, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài hoặc nguồn phí khấu trừ, để lại sử dụng cho BQLDA:

a) Kế toán TSCĐ:

- Rút dự toán mua TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372, 3373)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621, 36631).

Đồng thời, ghi:

Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (nếu mua bằng nguồn phí được khấu trừ, để lại)

Đối với mua bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài khi làm thủ tục ghi thu - ghi chi hoặc ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004 hoặc TK 006

- Khi tính hao mòn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 612- Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài, hoặc

Nợ TK 614- Chi phí hoạt động thu phí

Có TK 214- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ.

- Cuối năm, đơn vị căn cứ Bảng phân bổ khấu hao, hao mòn TSCĐ hình thành bằng nguồn NSNN cấp đã tính (trích) trong năm để kết chuyển từ TK 366 sang TK 511, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36621, 36631)

Có TK 511- Thu hoạt động (5112, 5113, 5114)

b) Kế toán nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho:

- Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 153

Có TK 112- Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 337- Tạm thu (3372, 3373)

Có TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36612).

Đồng thời, ghi:

Có TK 014- Phí được khấu trừ, để lại (nếu mua bằng nguồn phí được khấu trừ, để lại)

Đối với mua bằng nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài khi làm thủ tục ghi thu - ghi chi hoặc ghi vay - ghi chi, ghi:

Có TK 004 hoặc TK 006.

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng cho đơn vị, ghi:

Nợ TK 611- Chi phí hoạt động

Có các TK 152, 153.

- Cuối năm, kết chuyển vào doanh thu tương ứng với số nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ ra sử dụng trong năm, ghi:

Nợ TK 366- Các khoản nhận trước chưa ghi thu (36622, 36632)

Có TK 511- Thu hoạt động (5111).

TÀI KHOẢN LOẠI 4

Tài khoản loại 4 có 3 tài khoản:

+ Tài khoản 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;

+ Tài khoản 421- Thặng dư (thâm hụt) lũy kế;

+ Tài khoản 431- Các quỹ.

(Xem tiếp Công báo số 963 + 964)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng